

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN PHƯƠNG HẰNG

QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH VÀ PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ TÀI
CHÍNH TẠI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN LA VIE

LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH

HÀ NỘI - 2018

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN PHƯƠNG HẰNG

QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH VÀ PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH
TẠI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN LA VIE

Ngành : Quản trị kinh doanh

Mã số : 8.34.01.01

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
PGS.TS NGUYỄN AN HÀ

HÀ NỘI - 2018

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan rằng đây là công trình nghiên cứu của tôi, có sự hỗ trợ từ Thầy hướng dẫn. Các nội dung nghiên cứu và kết quả trong đề tài này là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất cứ công trình nào. Tôi xin chịu trách nhiệm về đề tài nghiên cứu của mình.

Tác giả

Nguyễn Phương Hằng

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP.....	6
1.1. Khái niệm, mục tiêu phân tích tình hình tài chính và quản trị tài chính trong doanh nghiệp, ý nghĩa của phân tích tình hình tài chính.....	6
1.2. Cơ sở dữ liệu phục vụ phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp	10
1.3. Phương pháp phân tích tình hình tài chính	12
1.4. Nội dung phân tích tình hình tài chính.....	16
Chương 2: THỰC TRẠNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH LAVIE.....	40
2.1. Khái quát về Công ty TNHH La Vie	40
2.2. Thực trạng phân tích tình hình tài chính tại Công ty TNHH Lavie.....	43
2.3. Thực trạng công tác tổ chức phân tích tình hình tài chính của công ty ...	62
2.4. Đánh giá thực trạng phân tích tình hình tài chính tại Công ty TNHH Lavie, những tồn tại cần khắc phục	64
Chương 3: GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH LA VIE	68
3.1. Phương hướng và nguyên tắc nâng cao hiệu quả phân tích tình hình tài chính.....	68
3.2. Các giải pháp hoàn thiện phương pháp phân tích tình hình tài chính tại Công ty TNHH Lavie.....	69
KẾT LUẬN	80
TÀI LIỆU THAM KHẢO	81

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

CKTD:	Các khoản tương đương
ĐTTC:	Đầu tư tài chính
GTGT:	Giá trị gia tăng
NN:	Nhà nước
ROA:	Suất sinh lời của tài sản
ROE:	Suất sinh lời của vốn chủ sở hữu
TNDN:	Thu nhập doanh nghiệp
TNHH:	Trách nhiệm hữu hạn
TSCĐ:	Tài sản cố định
VCSH:	Vốn chủ sở hữu
XDCB:	Xây dựng cơ bản

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

BẢNG	TÊN BẢNG	TRANG
Sơ đồ 2.1.	Cơ cấu tổ chức Công ty TNHH Lavie	41
Sơ đồ 3.1.	Sơ đồ phân tích tài chính Dupont	68
Bảng 2.1.	Bảng phân tích cơ cấu tài sản giai đoạn 2014 - 2016	44
Bảng 2.2.	Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn giai đoạn 2014 - 2016	48
Bảng 2.3.	Phân tích khả năng thanh toán giai đoạn 2014 - 2016	50
Bảng 2.4.	Bảng phân tích kết quả hoạt động kinh doanh	52
Bảng 2.5.	Bảng phân tích Tỷ suất sinh lợi của công ty	55
Bảng 2.6.	Bảng phân tích Hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty	57
Bảng 2.7	Phân tích hệ số kết cấu tài chính của công ty	61
Bảng 3.2.	Bảng phân tích kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016	74

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong bối cảnh môi trường kinh tế không ngừng biến động trong đó hệ thống báo cáo tài chính cũng vậy cũng sẽ không ngừng hoàn thiện và đổi mới để chuẩn mực với quốc tế và đáp ứng nhu cầu về thông tin cho người sử dụng. Các doanh nghiệp muốn phát triển bền vững cần đổi mới và đặt vấn đề quản lý tài chính là mối quan tâm hàng đầu. Nhà quản lý cần nắm bắt được thị trường, xác định đúng nhu cầu vốn, tìm kiếm và huy động vốn để sử dụng nguồn vốn hợp lý từ đó giúp hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đạt hiệu quả. Doanh nghiệp cần nắm được những nhân tố ảnh hưởng, mức độ, xu hướng tác động của các nhân tố đến tình hình tài chính doanh nghiệp và trên cơ sở phân tích tài chính doanh nghiệp những điều đó sẽ thực hiện được. Các nhà quản lý doanh nghiệp muốn thấy rõ tình hình hoạt động tài chính, nhận ra những mặt mạnh cũng như mặt còn hạn chế của doanh nghiệp để đưa ra được những giải pháp nâng cao chất lượng doanh nghiệp cũng như tăng cường tình hình tài chính thì cần thường xuyên phân tích báo cáo tài chính.

Quản trị tài chính là một bộ phận quan trọng của quản trị doanh nghiệp. Tất cả các hoạt động kinh doanh đều ảnh hưởng tới tình hình tài chính của doanh nghiệp, ngược lại tình hình tài chính tốt hay xấu lại có tác động thúc đẩy hoặc kìm hãm quá trình kinh doanh. Do đó, để phục vụ cho công tác quản lý hoạt động kinh doanh có hiệu quả các nhà quản trị cần phải thường xuyên tổ chức phân tích tình hình tài chính cho tương lai. Bởi vì thông qua việc tính toán, phân tích tài chính cho ta biết những điểm mạnh và điểm yếu về hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cũng như những tiềm năng cần phát huy và những nhược điểm cần khắc phục. Từ đó các nhà quản lý có thể xác định được nguyên nhân và đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính cũng như tình hình hoạt động kinh doanh của đơn vị mình trong thời gian tới. Với một doanh nghiệp hay bất kỳ tổ chức kinh doanh dù lớn hay nhỏ khi hoạt động đều mong muốn làm sao hoạt động có hiệu quả thu về lợi nhuận nhiều nhất và đạt được mục tiêu mà công ty đề ra. Để làm được điều đó đòi

hỏi cần có rất nhiều yếu tố cấu thành nên như vốn, nhân lực, công nghệ v.v... Một trong những việc cần làm là phân tích được báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Công ty TNHH LaVie là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nước uống đóng chai. Hiện nay La Vie là một thành viên trong các nhãn hàng của Nestle Waters, tập đoàn nước uống đóng chai hàng đầu thế giới. Hiện nay có rất nhiều thương hiệu cũng như các doanh nghiệp trong và ngoài nước kinh doanh trong lĩnh vực nước uống đóng chai đặc biệt là nước khoáng chính vì vậy mà công ty chịu sự cạnh tranh quyết liệt. Muốn phát triển bền vững công ty cần quan tâm đến công tác phân tích tình hình tài chính để có thể đánh đúng thực trạng và tiềm năng của công ty để có những quyết định đúng đắn. Nhận thức được tầm quan trọng của phân tích tình hình tài chính, tác giả đã chọn nghiên cứu đề tài ***“Quản trị tài chính và phân tích các chỉ số tài chính tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn LaVie”*** nhằm hoàn thiện hơn việc phân tích tình hình tài chính của Công ty TNHH Lavie nói riêng và các doanh nghiệp nước nói chung trên con đường hội nhập.

2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Sách “ Key management ratios: the clearest guide to the critical numbers that drive your business” của tác giả Ciaran Walsh năm 2006. Đưa ra những tiêu chuẩn để đánh giá hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp qua các chỉ tiêu như tỷ suất lợi nhuận tổng tài sản, tỷ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư, tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu.

Tại Việt Nam đã có nhiều đề tài nghiên cứu về quản trị tài chính và phân tích các chỉ số tài chính tại nhiều tổ chức khác nhau như đề tài *“Phân tích báo cáo tài chính nhằm tăng cường quản lý tài chính tại bưu điện tỉnh Nghệ An”* năm 2015 Trần Thị Hoa là tác giả. Tác giả Trần Thị Hoa nêu được những cơ sở lý luận về phân tích báo cáo tài chính, kết quả nghiên cứu của đề tài cũng đã có ý nghĩa với tổ chức. Nhưng đề tài lại chưa phân tích đi sâu và cũng chưa đề cập đến một số chỉ tiêu như mức độ độc lập tài chính hay cơ cấu từng khoản mục của tài sản.

Trong cuốn sách “ Phân tích báo cáo tài chính” trường Đại học Kinh tế quốc dân của nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội của PGS.TS Nguyễn Ngọc Quang năm 2011

cung cấp cho các đối tượng cần sử dụng về bức tranh tài chính của doanh qua phân tích tình hình huy động vốn, tự chủ trong hoạt động tài chính khả năng thanh toán, khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

Đề tài nghiên cứu năm 2015 của tác giả Bùi Văn Hoàng “*Phân tích báo cáo tài chính Công ty cổ phần Vinaconex 25*”. Tác giả đã nêu những vấn đề lý luận về phân tích báo cáo tài chính và đã phân tích thực trạng tài chính cũng như phân tích báo cáo tài chính tại Công ty cổ phần Vinaconex. Từ đó tác giả cũng có những đề xuất giải pháp thích hợp để hoàn thiện tổ chức hơn nữa.

Trong thời gian qua chưa có đề tài nghiên cứu nào cụ thể và chuyên sâu về “Quản trị tài chính và phân tích các chỉ số tài chính tại Công ty trách nhiệm hữu hạn Lavie”. Để kế thừa và phát huy những công trình nghiên cứu trước đó luận văn sẽ hoàn thiện hệ thống lý luận về quản trị tài chính, phân tích các chỉ số tài chính bên cạnh đó cũng sẽ đề xuất những giải pháp hợp lý và hiệu quả.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu:

Hệ thống hóa cơ sở lý luận cơ bản về phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp. Từ đó thấy được các phương pháp và nội dung phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp. Phân tích, đánh giá tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động kinh doanh thông qua báo cáo tài chính của Công ty TNHH Lavie, liên hệ so sánh với một số doanh nghiệp cùng ngành.

Từ kết quả phân tích đạt được, làm rõ những điểm mạnh, điểm yếu về tình hình tài chính của công ty và đề xuất một phương hướng giải quyết thực trạng và hoàn thiện phân tích tình hình tài chính tại Công ty TNHH Lavie.

Nhiệm vụ nghiên cứu:

Đánh giá thực trạng tình hình tài chính tại công ty TNHH La Vie

Phân tích và đánh giá các báo cáo tài chính nhằm đưa ra mặt mạnh và những điểm bất ổn, từ đó đề xuất những biện pháp quản trị tài chính đúng đắn và kịp thời.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu:

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là tình hình tài chính tại công ty và phân tích các chỉ số tài chính tại Công ty TNHH La Vie

Phạm vi nghiên cứu:

Về không gian nghiên cứu: đề tài tập trung phân tích báo cáo tài chính của công ty TNHH La Vie

Về thời gian nghiên cứu: Báo cáo tài chính của công ty từ năm 2014 đến năm 2016

Về nội dung nghiên cứu: Đề tài nghiên cứu những lý luận cơ bản về phân tích tình hình tài chính trong doanh nghiệp. Đề tài cũng nghiên cứu thực trạng phân tích tình hình tài chính tại Công ty TNHH Lavie, từ đó đề xuất phương hướng hoàn thiện phân tích tình hình tài chính hiệu quả phù hợp với xu thế hội nhập và cung cấp thông tin cho việc ra các quyết định hợp lý.

5. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thu thập dữ liệu:

Phương pháp thu thập dữ thứ cấp: Các dữ liệu cơ sở lý luận phân tích báo cáo tài chính tham khảo từ các sách, báo, giáo trình. Các tài liệu về quá trình hình thành và phát triển của Công ty trách nhiệm hữu hạn La Vie. Báo cáo tài chính trong 03 năm là năm 2014, năm 2015 và năm 2016.

Phương pháp thu thập dữ liệu sơ cấp: Những chỉ tiêu tài chính của của Công ty TNHH La Vie sẽ được tính dựa vào hệ thống báo cáo tài chính các năm từ 2014 đến năm 2016.

Phương pháp phân tích số liệu: Tác giả đã sử dụng phương pháp so sánh và phương pháp tỷ lệ. Các phương pháp được sử dụng phù hợp, linh hoạt với từng nội dung phân tích để có thể đánh giá được thực trạng tình hình tài chính của công ty ở nhiều mục đích sử dụng và nhiều góc độ khác nhau

6. Ý nghĩa luận và thực tiễn

Luận văn góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận về phân tích tình hình tài chính trong các doanh nghiệp.

Trên cơ sở phân tích và đánh giá thực trạng công tác phân tích tình hình tài chính tại Công ty TNHH Lavie, đề tài giúp người đọc có cái nhìn tổng quan tình hình tài chính, hiệu quả sản xuất kinh doanh tại công ty.

Hoàn thiện công tác phân tích tình hình tài chính phục vụ cho các nhà quản trị đưa ra các quyết định đúng đắn trong kinh doanh.

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận văn được chia làm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về phân tích tình hình tài chính trong doanh nghiệp

Chương 2: Thực trạng quản trị phân tích tài chính tại Công ty TNHH Lavie

Chương 3: Giải pháp nâng cao hiệu quả quản trị phân tích tài chính tại Công ty TNHH Lavie

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP

1.1. Khái niệm, mục tiêu phân tích tình hình tài chính và quản trị tài chính trong doanh nghiệp, ý nghĩa của phân tích tình hình tài chính

1.1.1. Khái niệm

Phân tích tài chính là là quá trình tìm hiểu các kết quả của sự quản lý thông qua các phương pháp và các công cụ thu thập và xử lý thông được phản ánh trên các báo cáo tài chính và các thông tin khác nhằm đánh giá tình hình tài chính của một doanh nghiệp, đánh giá rủi ro mức độ và chất lượng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp đó, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý để khắc phục các điểm yếu, phát huy triệt để các điểm mạnh.

Tài chính doanh nghiệp là các hệ thống các quan hệ kinh tế dưới hình thức giá trị nảy sinh trong quá trình phân phối các nguồn tài chính gắn liền với việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp để phục vụ cho yêu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và các nhu cầu chung của xã hội.

Hoạt động tài chính của doanh nghiệp có mối quan hệ chặt chẽ và biện chứng với các hoạt động khác trong doanh nghiệp. Do vậy để nhận thức đúng được bản chất, tính chất và xu hướng phát triển của tài chính doanh nghiệp cần phân chia, phân giải hoạt động tài chính doanh nghiệp thành các bộ phận cấu thành trong mối quan hệ biện chứng giữa các bộ phận và xem xét trong mối quan hệ biện chứng với các hoạt động kinh tế khác của doanh nghiệp hay chính là phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp.

Hiện tại có quản trị tài chính đang tồn tại nhiều quan điểm khác nhau do cách tiếp nhận khác nhau. Có quan điểm cho rằng quản trị tài chính là các hoạt động phân phối các dòng tiền tệ trong doanh nghiệp với mục đích đạt được mục tiêu của doanh nghiệp. Trong quản trị doanh nghiệp thì quản trị tài chính là một trong những chức năng cơ bản và có mối liên hệ mật thiết với các chức năng khác như chức năng

quản trị sản xuất, chức năng quản trị nguồn nhân lực, chức năng quản trị marketing. Cũng có khái niệm cho rằng quản trị tài chính trong doanh nghiệp là những hoạt động mua sắm, tài trợ, đầu tư, quản lý tài sản nhằm đạt được mục tiêu đề ra. Quản trị tài chính trong doanh nghiệp liên quan đến các quyết định chính như sau quyết định nguồn vốn, quyết định đầu tư, quyết định phân phối lợi nhuận để các cổ đông có lợi nhất. Từ những khái niệm trên có thể rút ra rằng Quản trị tài chính là một bộ phận của quản trị doanh nghiệp được hình thành để nghiên cứu, phân tích xử lý các mối quan hệ tài chính trong doanh nghiệp.

1.1.2. Ý nghĩa phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp

Hoạt động tài chính có mối quan hệ trực tiếp với hoạt động sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp và có ý nghĩa quyết định trong việc hình thành, tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Do đó, tất cả hoạt động sản xuất kinh doanh đều có ảnh hưởng đến tình hình tài chính doanh nghiệp. Ngược lại tình hình tài chính tốt hay xấu đều có tác động thúc đẩy hoặc kìm hãm đối với quá trình sản xuất kinh doanh. Vì thế cần phải thường xuyên, kịp thời đánh giá, kiểm tra tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua công tác phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp.

1.1.3. Mục tiêu của phân tích tình hình tài chính và quản trị tài chính trong doanh nghiệp

- *Phân tích tình hình tài chính đối với nhà quản lý*

Tạo ra những chu kỳ đều đặn để đánh giá hoạt động quản lý trong giai đoạn đã qua, việc thực hiện cân bằng tài chính, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán và rủi ro tài chính trong hoạt động của doanh nghiệp.

Đảm bảo cho các quyết định của Ban giám đốc phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp, như quyết định về đầu tư, tài trợ, phân phối lợi nhuận.

Cung cấp thông tin cơ sở cho những dự đoán tài chính.

Căn cứ để kiểm tra, kiểm soát hoạt động, quản lý trong doanh nghiệp.

- *Phân tích tình hình tài chính đối với các nhà đầu tư*

Các nhà đầu tư là những người giao vốn của mình cho doanh nghiệp quản lý sử dụng, được hưởng lợi và cũng chịu rủi ro. Đó là những cổ đông, các cá nhân

hoặc các đơn vị, doanh nghiệp khác. Các đối tượng này quan tâm trực tiếp đến những tính toán về giá trị của doanh nghiệp. Thu nhập của các nhà đầu tư là tiền lời được chia và thặng dư giá trị của vốn. Hai yếu tố này phần lớn chịu ảnh hưởng của lợi nhuận thu được của doanh nghiệp. Do đó, phân tích tình hình tài chính đối với nhà đầu tư để đánh giá doanh nghiệp và ước đoán giá trị cổ phiếu, dựa vào việc nghiên cứu các báo cáo tài chính, khả năng sinh lời, phân tích rủi ro trong kinh doanh.

- *Phân tích tình hình tài chính đối với người cho vay*

Người cho vay là các ngân hàng, các doanh nghiệp khác... cho doanh nghiệp vay vốn để đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất – kinh doanh. Khi cho vay, họ phải biết chắc được khả năng hoàn trả tiền vay. Thu nhập của họ là lãi suất tiền cho vay. Do đó, phân tích hoạt động tài chính đối với người cho vay là xác định khả năng hoàn trả nợ của khách hàng. Tuy nhiên, phân tích đối với những khoản cho vay dài hạn và những khoản cho vay ngắn hạn có những nét khác nhau. Đối với những khoản cho vay ngắn hạn, nhà cung cấp tín dụng ngắn hạn đặc biệt quan tâm đến khả năng thanh toán ngay của doanh nghiệp. Nói khác đi là khả năng ứng phó của doanh nghiệp khi nợ vay đến hạn trả. Đối với các khoản cho vay dài hạn, nhà cung cấp tín dụng dài hạn phải tin chắc khả năng hoàn trả và khả năng sinh lời của doanh nghiệp mà việc hoàn trả vốn và lãi lại tùy thuộc vào khả năng sinh lời. Tuy nhiên, cả người cho vay ngắn hạn hay dài hạn đều quan tâm đến cơ cấu tài chính của doanh nghiệp đi vay.

- *Phân tích tình hình tài chính đối với những người hưởng lương trong doanh nghiệp*

Người hưởng lương trong doanh nghiệp là người lao động của doanh nghiệp, có nguồn thu nhập chính từ tiền lương được trả. Bên cạnh thu nhập từ tiền lương, một số lao động còn có một phần vốn góp nhất định trong doanh nghiệp. Vì vậy, ngoài phần thu nhập từ tiền lương được trả họ còn có tiền lời được chia. Cả hai khoản thu nhập này phụ thuộc vào kết quả hoạt động sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp. Do vậy, phân tích tình hình tài chính giúp họ định hướng việc làm ổn định và yên

tâm dốc sức vào hoạt động sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp tùy theo công việc được phân công.

Từ những vấn đề nêu trên, cho thấy: Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp là công cụ hữu ích được dùng để xác định giá trị kinh tế, để đánh giá mặt mạnh, mặt yếu của doanh nghiệp, tìm ra nguyên nhân khách quan và chủ quan, giúp cho từng đối tượng lựa chọn và đưa ra được những quyết định phù hợp với mục đích mà họ quan tâm.

Mục tiêu đầu tiên của quản trị tài chính trong doanh nghiệp là nhằm tối đa hóa giá trị cho những người chủ sở hữu doanh nghiệp và các mục tiêu của việc quản lý tài chính doanh nghiệp bao gồm đảm bảo nguồn cung cấp thường xuyên và đầy đủ đảm bảo hoạt động kinh doanh, đảm bảo lợi nhuận đầy đủ cho các cổ đông sẽ phụ thuộc vào khả năng thu nhập, giá thị trường của cổ phiếu, kỳ vọng của cổ đông, đảm bảo sử dụng quỹ tối ưu, sử dụng tiền với hiệu quả tối đa và chi phí tối thiểu, đảm bảo an toàn về đầu tư, có nghĩa là các quỹ cần phải được đầu tư vào các dự án an toàn để có thể đạt được tỷ lệ lợi nhuận đầy đủ, cần có sự quy hoạch để đảm bảo sự cân bằng giữa chi phí và vốn chủ sở hữu

1.1.4 Vai trò của việc phân tích báo cáo tài chính

Thứ nhất: Phân tích báo cáo tài chính là công cụ để đánh giá hoạt động của công ty. Thông qua quá trình phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp có thể đánh giá được sự thành công của doanh nghiệp đó trong thời gian qua. Bằng các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật như lợi nhuận, doanh thu, năng suất lao động... của thời kỳ phân tích mà các nhà quản trị thấy được tốc độ phát triển và tính chất bền vững ổn định của các lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp trong thời gian qua. Mục tiêu của việc kinh doanh là lợi nhuận. Sự gia tăng lợi nhuận ngày càng cao và bền vững thể hiện hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Tuy nhiên hiệu quả này cũng có thể đánh giá trên từng thời kỳ chiến lược. Do vậy phân tích báo cáo tài chính chúng ta có thể thấy được ý đồ chiến lược của công ty có được thực hiện hay không.

Thứ hai: Phân tích báo cáo tài chính là công cụ để đánh giá lại chiến lược kinh doanh của mình và đề ra chiến lược kinh doanh mới. Một chiến lược kinh

doanh được hoạch định có thể là hoàn toàn đúng đắn, có thể vẫn còn nhiều sự thiếu sót. Bất cứ doanh nghiệp nào để định hướng cho hoạt động kinh doanh của mình thì doanh nghiệp đó cũng phải chủ động đề ra lĩnh vực kinh doanh chủ yếu cho mình, các mục tiêu dài hạn, trung hạn và ngắn hạn mà mình cần đạt trong kỳ nhất định. Và sau một quá trình hoạt động các doanh nghiệp đều phải kiểm tra chứng thực xem mình đã thực hiện mục tiêu đó đến đâu và vì sao lại hoàn thành hay chưa hoàn thành mục tiêu đó. Qua phân tích báo cáo tài chính, các doanh nghiệp sẽ còn nhận biết các lĩnh vực đầu tư của doanh nghiệp chọn lựa có thích hợp với xu thế phát triển chung của nền kinh tế không, doanh nghiệp có cần thay đổi định hướng đầu tư hay không hay phải tiếp tục phát triển theo định hướng đã chọn.

Thứ ba: Phân tích báo cáo tài chính là công cụ để đánh giá tính chất lành mạnh hoặc yếu kém của một doanh nghiệp. Đây là mục tiêu cao nhất, vừa là vai trò của phân tích báo cáo tài chính. Qua phân tích báo cáo tài chính vạch ra được thực trạng về tình hình tài chính của doanh nghiệp hiện tại mạnh hay yếu? Có đạt tỷ lệ sinh lời hay không, đảm bảo khả năng thanh toán hay không? Có vi phạm pháp luật hay không? Có gây hậu quả gì xấu cho tương lai hay không?

1.2. Cơ sở dữ liệu phục vụ phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính mô tả thực trạng tài chính của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Bảng cân đối kế toán được trình bày là một bên phản ánh tài sản, một bên phản ánh nguồn vốn của doanh nghiệp đó. Đây là bản báo cáo tài chính có ý nghĩa đối với đối tượng có quan hệ kinh doanh, đối tượng có quan hệ sở hữu, đối tượng có quan hệ quản lý đối với doanh nghiệp. Bảng cân đối kế toán giúp cho nhà phân tích nhìn vào có thể biết được quy mô, loại hình doanh nghiệp, mức độ tự chủ tài chính. Bảng cân đối kế toán là dữ liệu quan trọng giúp cho các nhà phân tích đánh giá được khả năng cân bằng tài chính, khả năng thanh toán và khả năng cân đối vốn của doanh nghiệp [9, tr.24].

Báo cáo kết quả kinh doanh giúp người sử dụng thông tin có thể phân tích, kiểm tra, đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong quý hoặc trong kỳ, so sánh với quý trước kỳ trước hoặc so sánh với doanh nghiệp

khác cùng ngành nghề để nhận biết khái quát kết quả hoạt động và xu hướng vận động của doanh nghiệp trong kỳ hoặc quý đó. Báo cáo kết quả kinh doanh gồm 2 phần, phần 1 phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh, phần 2 phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Nhà nước. Báo cáo kết quả kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Báo cáo này giúp nhà phân tích so sánh doanh thu, chi phí đánh giá hiệu quả sử dụng vốn, lao động, kỹ thuật và trình độ quản lý sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp [9, tr.24].

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh các dòng tiền thu, chi trong một kỳ hoạt động của doanh nghiệp. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh tạo nên bức tranh toàn cảnh về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Dựa vào báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho biết doanh nghiệp tạo ra tiền từ nguồn nào, chi tiêu ra sao cho những mục đích gì và giúp cho người sử dụng có thể đánh giá về khả năng trang trải công nợ, trả cổ tức trong tương lai của doanh nghiệp.

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hình thành nên báo cáo tài chính của doanh nghiệp giải thích một số vấn đề về hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo mà các báo cáo tài chính kế toán khác không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được. Thuyết minh báo cáo tài chính được lập cùng với Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Báo cáo này cung cấp các thông tin về tình hình sản xuất kinh doanh một cách chi tiết, tình hình biến động một số đối tượng tài sản và nguồn vốn quan trọng, chế độ kế toán được doanh nghiệp lựa chọn

Báo cáo tài chính doanh nghiệp có ý nghĩa to lớn không những đối với các cơ quan, đơn vị và cá nhân bên ngoài doanh nghiệp mà còn có ý nghĩa trong việc chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính không những cho biết tình hình tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo mà còn cho thấy kết quả hoạt động mà doanh nghiệp đạt được trong hoàn cảnh đó. Bằng việc xem xét, phân tích báo cáo tài chính, người sử dụng thông tin có thể

đánh giá chính xác sức mạnh tài chính, khả năng sinh lãi và triển vọng của doanh nghiệp.

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành (Thông tư 200/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính), hệ thống Báo cáo tài chính áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong cả nước ở Việt Nam bao gồm 4 biểu mẫu báo cáo sau:

Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 – DN);

Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 – DN);

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03 – DN);

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 – DN).

1.3. Phương pháp phân tích tình hình tài chính

1.3.1. Phương pháp so sánh

Điều kiện để áp dụng phương pháp so sánh là các chỉ tiêu tài chính phải thông nhất về không gian, thời gian, nội dung, tính chất, đơn vị thanh toán... Căn cứ theo mục tiêu phân tích mà xác định kỳ gốc để so sánh. Gốc so sánh được chọn là gốc về mặt thời gian hoặc không gian, kỳ phân tích được lựa chọn là kỳ báo cáo hoặc kỳ kế hoạch, giá trị so sánh có thể lựa chọn bằng số tuyệt đối, số tương đối hoặc số bình quân.

Về không gian, có thể so sánh đơn vị này với đơn vị khác, bộ phận này với bộ phận khác, khu vực này với khu vực khác... Việc so sánh về không gian thường được sử dụng khi cần xác định vị trí hiện tại của doanh nghiệp so với đối thủ cạnh tranh, so với số bình quân ngành, bình quân khu vực... Cần lưu ý rằng, khi so sánh về mặt không gian, điểm gốc và điểm phân tích có thể đổi chỗ cho nhau mà không ảnh hưởng đến kết luận phân tích.

Về thời gian, gốc so sánh được lựa chọn là các thời kỳ đã qua (kỳ trước, năm trước) hay kế hoạch, dự toán.

- *Các dạng của phương pháp so sánh*

Trong phân tích tình hình tài chính, phương pháp so sánh thường được sử dụng bằng cách so sánh ngang (phân tích ngang) và so sánh dọc (phân tích dọc).

So sánh ngang là việc so sánh, đối chiếu tình hình biến động cả về số tuyệt đối và số tương đối trên từng chỉ tiêu.

So sánh dọc là việc sử dụng các tỷ suất, các hệ số thể hiện mối quan hệ giữa các chỉ tiêu và giữa các báo cáo để rút ra kết luận.

Để phục vụ cho mục đích cụ thể của phân tích, phương pháp so sánh thường được sử dụng dưới các dạng sau: So sánh bằng số tuyệt đối, so sánh bằng số tương đối, so sánh bằng số tương đối giản đơn, so sánh bằng số tương đối tỷ lệ, so sánh bằng số tương đối kết hợp, so sánh bằng số tương đối động thái, so sánh bằng số tương đối kết cấu, so sánh bằng số tương đối cường độ, so sánh với số bình quân.

1.3.2. Phương pháp chi tiết chỉ tiêu phân tích

Phương pháp này được sử dụng để chia nhỏ quá trình và kết quả chung thành những bộ phận khác nhau phục vụ cho việc nhận thức quá trình và kết quả đó dưới những khía cạnh khác nhau phù hợp với mục tiêu quan tâm của từng đối tượng trong từng thời kỳ. Trong phân tích, người ta thường chi tiết quá trình phát sinh và kết quả đạt được của hoạt động tài chính doanh nghiệp thông qua những chỉ tiêu kinh tế theo những tiêu thức sau:

Chi tiết theo cấu thành của chỉ tiêu nghiên cứu: chia nhỏ chỉ tiêu nghiên cứu thành các bộ phận cấu thành nên bản thân chỉ tiêu đó;

Chi tiết theo thời gian phát sinh quá trình và kết quả kinh tế: chia nhỏ quá trình và kết quả theo trình tự thời gian phát sinh và phát triển;

Chi tiết theo không gian phát sinh của hiện tượng và kết quả kinh tế: chia nhỏ quá trình và kết quả theo địa điểm phát sinh và phát triển của chỉ tiêu nghiên cứu.

1.3.3. Phương pháp loại trừ

Phương pháp chênh lệch: Theo phương pháp này với mỗi sự thay đổi của chỉ tiêu ta có thể xác định, sự thay đổi của kết quả cần nghiên cứu bằng cách dựa trên mối tương quan giữa các nhân tố để lập phương trình thanh toán

Phương pháp thay thế liên hoàn: Theo phương pháp thay thế liên hoàn ta có thể xác định được ảnh hưởng các nhân tố để xác định trị số của các chỉ tiêu khi nhân tố thay đổi.

- *Phương pháp thay thế liên hoàn* là phương pháp xác định ảnh hưởng của từng nhân tố bằng cách thay thế lần lượt và liên tiếp các nhân tố từ giá trị kỳ gốc sang kỳ phân tích để xác định số của chỉ tiêu khi nhân tố đó thay đổi. Sau đó, so sánh trị số của chỉ tiêu vừa tính được với trị số chỉ tiêu chưa có biến đổi của nhân tố cần xác định sẽ tính được mức độ ảnh hưởng của nhân tố đó.

Đặc điểm và điều kiện áp dụng phương pháp thay thế liên hoàn:

Xác định chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu.

Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu.

Mối quan hệ giữa chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu với các nhân tố ảnh hưởng phải có mối quan hệ chặt chẽ, thường thể hiện dưới dạng tích số hoặc thương số.

Sắp xếp các nhân tố ảnh hưởng và xác định ảnh hưởng của chúng đến chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu theo thứ tự nhân tố số lượng được xác định trước rồi mới đến nhân tố chất lượng; trường hợp có nhiều nhân tố số lượng hoặc nhiều nhân tố chất lượng thì xác định nhân tố chủ yếu trước rồi mới đến nhân tố thứ yếu sau.

Thay thế giá trị của từng nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu một cách lần lượt. Cần lưu ý là có bao nhiêu nhân tố thì thay thế bấy nhiêu lần và nhân tố nào đã thay thế thì được giữ nguyên giá trị đã thay thế (kỳ phân tích) cho đến lần thay thế cuối cùng.

Tổng hợp ảnh hưởng của các nhân tố và so với số biến động tuyệt đối của chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu giữa kỳ phân tích và kỳ gốc.

- *Phương pháp số chênh lệch* là phương pháp cũng được dùng để xác định ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động của chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu. Điều kiện, nội dung và trình tự vận dụng của phương pháp số chênh lệch cũng giống như phương pháp thay thế liên hoàn, chỉ khác nhau ở chỗ để xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố nào thì trực tiếp dùng số chênh lệch về giá trị kỳ phân tích so với kỳ gốc của nhân tố đó.

1.3.4. Phương pháp liên hệ cân đối

Phương pháp liên hệ cân đối là phương pháp được sử dụng để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu nếu chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu có quan hệ với nhân tố ảnh hưởng dưới dạng tổng hoặc hiệu. Xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố nào đó đến chỉ tiêu phân tích, bằng phương pháp cân đối người ta xác định chênh lệch giữa thực tế với kỳ gốc của nhân tố ấy. Tuy nhiên cần để ý đến quan hệ thuận, nghịch giữa nhân tố ảnh hưởng với chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu.

1.3.5. Phương pháp dự đoán

Phương pháp dự đoán được sử dụng để dự báo tài chính doanh nghiệp. Có nhiều phương pháp khác nhau để dự đoán các chỉ tiêu kinh tế tài chính trong tương lai; trong đó, phương pháp hồi quy được sử dụng khá phổ biến. Theo phương pháp này, các nhà phân tích sử dụng số liệu quá khứ, dữ liệu đã diễn ra theo thời gian hoặc diễn ra tại cùng một thời điểm để thiết lập mối quan hệ giữa các hiện tượng và sự kiện có liên quan. Thuật ngữ toán gọi là sự nghiên cứu mức độ tác động của một hay nhiều biến độc lập (biến giải thích) đến biến số gọi là biến phụ thuộc (biến kết quả). Mối quan hệ này được biểu diễn dưới dạng phương trình gọi là phương trình hồi quy. Dựa vào phương trình hồi quy người ta có thể giải thích kết quả đã diễn ra, ước tính và dự báo những sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Phương pháp hồi quy thường được sử dụng dưới dạng hồi quy đơn, hồi quy bội để đánh giá và dự báo kết quả tài chính của doanh nghiệp.

1.3.6. Phương pháp Dupont

Là phương pháp phân tích dựa trên mối quan hệ tương hỗ giữa các chỉ tiêu tài chính, từ đó biến đổi một chỉ tiêu tổng hợp thành một hàm số của một loạt các biến số. Hàm số đó được tạo bởi nhiều biến số có quan hệ mật thiết với nhau tạo nên tính chính xác, chặt chẽ của mỗi chỉ tiêu.

Ngoài ra, thông qua phương pháp phân tích Dupont nhà phân tích còn thấy được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố. Đó cũng chính là những thông tin quan trọng cần phải nắm được khi phân tích tình hình tài chính.

1.4. Nội dung phân tích tình hình tài chính

1.4.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính

Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp là việc xem xét và đưa ra những nhận định sơ bộ, ban đầu về thực trạng tài chính và sức mạnh tài chính của doanh nghiệp. Qua đó, các nhà quản lý nắm được mức độ độc lập về mặt tài chính; về an ninh tài chính cùng những khó khăn mà doanh nghiệp đang phải đương đầu để đề ra các quyết định cần thiết về đầu tư, hợp tác, liên doanh, liên kết, mua bán, cho vay.

1.4.2. Phân tích các tỷ số tài chính đặc trưng của doanh nghiệp.

Các số liệu báo cáo tài chính chưa lột tả được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp, do vậy các nhà tài chính còn dùng các tỷ số tài chính để giải thích thêm các mối quan hệ tài chính. Mỗi một doanh nghiệp khác nhau, có các tỷ số tài chính khác nhau, thậm chí một doanh nghiệp ở thời điểm khác nhau cũng có các tỷ số tài chính không giống nhau. Do đó người ta coi các tỷ số tài chính là những biểu hiện đặc trưng nhất về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

Thông qua phân tích các tỷ số tài chính của doanh nghiệp, chúng ta có thể đánh giá khá chính xác tình hình tài chính của doanh nghiệp. Đồng thời các tỷ số tài chính không chỉ cho thấy các mối quan hệ giữa các khoản mục khác nhau trong các báo cáo tài chính, mà chúng còn tạo điều kiện thuận lợi cho việc so sánh các khoản mục đó của doanh nghiệp qua nhiều giai đoạn và so sánh với các doanh nghiệp khác trong ngành. Giá trị trung bình ngành là trung vị các giá trị của doanh nghiệp trong ngành, bởi vậy nó thay đổi theo từng thời điểm tính toán.

Các tỷ số tài chính được thiết lập để đo lường những đặc điểm cụ thể về tình trạng và hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Chúng có thể được phân chia thành các loại như sau:

1. Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán.
2. Các chỉ tiêu phản ánh cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản.
3. Các chỉ tiêu về hoạt động.

4. Các chỉ tiêu sinh lời.

Tình hình tài chính được đánh giá là lành mạnh trước hết phải được thể hiện ở khả năng chi trả, vì vậy chúng ta bắt đầu đi từ việc phân tích khả năng thanh toán.

1.4.2.1 Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán.

- **Hệ thống chỉ tiêu đánh giá khái quát năng lực tài chính**

Với mục đích trên, khi đánh giá khái quát tình hình tài chính, các nhà phân tích chỉ dừng lại ở một số nội dung mang tính khái quát, tổng hợp, việc tính toán những chỉ tiêu này cũng hết sức đơn giản, tiện lợi, dễ tính toán. Do vậy để đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp, các nhà phân tích thường sử dụng các chỉ tiêu cơ bản sau:

(1) Hệ số tài trợ

$$\text{Hệ số tài trợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng số nguồn vốn}}$$

Hệ số tài trợ là chỉ tiêu phản ánh khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính và mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp.

Chỉ tiêu này cho biết, trong tổng số nguồn vốn của doanh nghiệp, nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ lệ bao nhiêu. Trị số của chỉ tiêu càng lớn, chứng tỏ khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính càng cao, mức độ độc lập tự chủ về tài chính của doanh nghiệp càng tăng và ngược lại, khi trị số của chỉ tiêu càng nhỏ, khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính của doanh nghiệp càng thấp, mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp càng giảm.

(2) Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn

$$\text{Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn là chỉ tiêu phản ánh mức độ đầu tư tài sản dài hạn bằng vốn chủ sở hữu. Nếu trị số của chỉ tiêu này lớn hơn 1, số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp có thừa khả năng để trang trải tài sản dài hạn và do vậy, doanh nghiệp sẽ ít gặp khó khăn trong thanh toán các khoản nợ dài hạn đến hạn. Điều này tuy giúp doanh nghiệp tự bảo đảm về mặt tài chính nhưng hiệu quả kinh doanh sẽ

không cao do vốn đầu tư chủ yếu vào tài sản dài hạn, ít sử dụng vào kinh doanh quay vòng để sinh lợi.

(3) Hệ số khả năng thanh toán tổng quát:

“Hệ số khả năng thanh toán tổng quát” là chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán chung của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này cho biết: với tổng số tài sản hiện có, doanh nghiệp có bảo đảm trang trải được các khoản nợ phải trả hay không.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng số tài sản}}{\text{Tổng số nợ phải trả}}$$

Nếu trị số chỉ tiêu “Hệ số khả năng thanh toán tổng quát” của doanh nghiệp > 1 , doanh nghiệp bảo đảm được khả năng thanh toán tổng quát và ngược lại; trị số này < 1 , doanh nghiệp không bảo đảm được khả năng trang trải các khoản nợ. Trị số của Hệ số khả năng thanh toán tổng quát nhỏ hơn 1, doanh nghiệp càng mất dần khả năng thanh toán.

(4) Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn

“Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn” là chỉ tiêu cho thấy khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp là cao hay thấp. Nợ ngắn hạn là những khoản nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán trong vòng một năm hay một chu kỳ kinh doanh. Công thức như sau: [15, tr.224]

$$\text{Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Nếu trị số của chỉ tiêu này xấp xỉ bằng 1, doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán được các khoản nợ ngắn hạn và tình hình tài chính là bình thường hoặc khả quan. Ngược lại, nếu Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn < 1 , doanh nghiệp không bảo đảm đáp ứng được các khoản nợ ngắn hạn.

(5) Hệ số khả năng thanh toán tức thời

Hệ số khả năng thanh toán tức thời thể hiện khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp bằng tiền (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển) và các khoản tương đương tiền. Chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$$

Tùy thuộc vào tính chất và chu kỳ kinh doanh của từng doanh nghiệp mà chỉ tiêu Hệ số khả năng thanh toán tức thời có trị số khác nhau. Nếu trị số của chỉ tiêu Hệ số khả năng thanh toán tức thời quá nhỏ, doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán công nợ - nhất là nợ đến hạn – vì không đủ tiền và tương đương tiền và do vậy, doanh nghiệp có thể phải bán gấp, bán rẻ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ để trả nợ. Khi trị số của chỉ tiêu Hệ số khả năng thanh toán tức thời lớn hơn hoặc bằng 1, mặc dù doanh nghiệp bảo đảm thừa khả năng thanh toán tức thời song do lượng tiền và tương đương tiền quá nhiều nên sẽ phần nào làm giảm hiệu quả sử dụng vốn, từ đó, làm giảm hiệu quả kinh doanh.

(6) Hệ số khả năng chi trả:

Do các chỉ tiêu như: “Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn” và “Hệ số khả năng thanh toán tức thời” mang tính thời điểm (đầu kỳ, cuối kỳ) trong nhiều trường hợp, các chỉ tiêu này phản ánh không đúng tình hình thực tế vì nguyên nhân sau: do các nhà quản lý muốn ngụy tạo tình hình, tạo ra một bức tranh tài chính khả quan cho doanh nghiệp tại ngày báo cáo hay do tình thời vụ của hoạt động kinh doanh. Để khắc phục tình hình trên, khi đánh giá khái quát tình hình tài chính, cần kết hợp với chỉ tiêu “Hệ số khả năng chi trả”. Hệ số này sẽ khắc phục được nhược điểm của 2 chỉ tiêu trên vì nó được xác định cho cả kỳ kinh doanh và sẽ không phụ thuộc vào yếu tố thời vụ.

$$\text{Hệ số khả năng chi trả} = \frac{\text{Số tiền thuần lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh trong kỳ}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết, với dòng tiền thuần tạo ra từ hoạt động kinh doanh của mình trong kỳ, doanh nghiệp có đủ khả năng bảo đảm thanh toán các khoản nợ ngắn hạn hay không.

(7) Hệ số thanh toán lãi vay.

Lãi vay để trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lợi nhuận gộp sau khi đã trừ đi chi phí quản lý kinh doanh và các chi phí bán hàng. So sánh

giữa nguồn để trả lãi với lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta biết doanh nghiệp đã sẵn sàng trả tiền đi vay tới mức độ nào. Công thức như sau: [15, tr.231].

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Hệ số này dùng để đo lường mức độ lợi nhuận có được do sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi cho chủ nợ. Nói cách khác, hệ số thanh toán lãi vay cho chúng ta biết được số vốn đi vay đã sử dụng tốt tới mức độ nào và đem lại một khoản lợi nhuận là bao nhiêu, có đủ bù đắp lãi vay phải trả không.

(8) Hệ số thanh toán nợ dài hạn.

Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn: chỉ tiêu này cho biết với tổng tài sản dài hạn hiện có, doanh nghiệp có đảm bảo khả năng thanh toán nợ dài hạn hay không. Nợ dài hạn là những khoản nợ có thời gian đáo hạn trên một năm, doanh nghiệp đi vay dài hạn để đầu tư hình thành tài sản cố định. Số dư nợ dài hạn thể hiện số nợ dài hạn mà doanh nghiệp còn phải trả cho chủ nợ. Nguồn để trả nợ dài hạn chính là giá trị tài sản cố định được hình thành bằng vốn vay chưa được thu hồi. Có công thức như sau: [15, tr.230].

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Nợ dài hạn}}$$

Hệ số này cả đầu năm và cuối năm đều lớn hơn 1 là tốt. Nguyên nhân là vì ngoài việc dùng khấu hao cơ bản để thanh toán nợ, doanh nghiệp còn dùng một số nguồn vốn khác như khấu hao cơ bản của tài sản cố định hình thành bằng vốn góp, lợi nhuận không chia...

1.4.2.2 Các chỉ tiêu phản ánh cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản

a) Cơ cấu nguồn vốn.

Phản ánh bình quân trong một đồng vốn kinh doanh hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng vay nợ, hoặc có mấy đồng vốn chủ sở hữu. Hệ số nợ và hệ số vốn chủ sở hữu là 2 tỷ số quan trọng nhất phản ánh cơ cấu nguồn vốn.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số vốn chủ sở hữu}$$

$$\text{Hệ số vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số nợ}$$

Hệ số nợ cho biết trong một đồng vốn kinh doanh có mấy đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài, còn hệ số vốn chủ sở hữu lại đo lường sự góp vốn của chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn hiện nay của doanh nghiệp. Vì vậy hệ số vốn chủ sở hữu người ta còn gọi là hệ số tự tài trợ.

Qua nghiên cứu hai chỉ số tài chính này ta thấy được mức độ độc lập hay phụ thuộc của doanh nghiệp đối với các chủ nợ, hoặc mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp đối với vốn kinh doanh của mình. Tỷ suất tự tài trợ càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, có tính độc lập cao với các chủ nợ, do đó không bị ràng buộc hoặc bị sức ép của các khoản nợ vay. Nhưng khi hệ số nợ cao thì doanh nghiệp lại có lợi vì được sử dụng một lượng tài sản lớn mà chỉ đầu tư một lượng nhỏ và các nhà tài chính sử dụng nó như một chính sách tài chính để gia tăng lợi nhuận.

Các chủ nợ thường thích tỷ suất tự tài trợ càng cao càng tốt. Chủ nợ nhìn vào hệ số này để thấy một sự đảm bảo cho các món nợ vay được hoàn trả đúng hạn.

b) Cơ cấu tài sản.

Đây là dạng tỷ suất phản ánh khi doanh nghiệp sử dụng bình quân một đồng vốn kinh doanh thì dành ra bao nhiêu để hình thành tài sản lưu động, còn bao nhiêu để đầu tư vào tài sản cố định. Hai tỷ suất sau đây sẽ phản ánh việc bố trí cơ cấu tài sản của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn} = \frac{\text{TSCĐ và đầu tư dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\begin{aligned}
&= 1 - \text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn TSLĐ và đầu tư ngắn hạn} \\
\text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn} &= \frac{\text{Tổng tài sản}}{1 - \text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn}}
\end{aligned}$$

Thông thường các doanh nghiệp có một cơ cấu tài sản tối ưu, phản ánh cứ dành 1 đồng đầu tư vào tài sản dài hạn thì dành ra bao nhiêu để đầu tư vào tài sản ngắn hạn.

$$\text{Cơ cấu tài sản} = \frac{\text{Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn}}{\text{Tài sản cố định và đầu tư dài hạn}}$$

c) Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định

Tỷ suất này sẽ cung cấp thông tin cho biết số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp dùng để trang bị tài sản cố định là bao nhiêu.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản cố định và đầu tư dài hạn}}$$

Tỷ suất này nếu lớn hơn 1 chứng tỏ doanh nghiệp có khả năng tài chính vững vàng và lành mạnh. Khi tỷ suất nhỏ hơn 1 thì một bộ phận của tài sản cố định được tài trợ bằng vốn vay, và đặc biệt mạo hiểm khi đó là vốn vay ngắn hạn.

1.4.2.3 Các chỉ tiêu về hoạt động.

Các chỉ tiêu này dùng để đo lường hiệu quả sử dụng vốn; tài sản của một doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các tài sản khác.

a) Số vòng quay hàng tồn kho.

Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hóa tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ.

Số vòng quay hàng tồn kho được xác định theo công thức:

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

Chú ý:

Trong trường hợp nếu không có thông tin về giá vốn hàng bán thì có thể thay thế bằng doanh thu thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khi đó thông tin về vòng quay hàng tồn kho sẽ có chất lượng kém hơn.

b) Số ngày một vòng quay hàng tồn kho

Phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho. Số ngày trong kỳ

$$\text{Số ngày một vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

c) Vòng quay các khoản phải thu.

Phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp và được xác định theo công thức.

Doanh thu (thuần)

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu (thuần)}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}}$$

Số dư bình quân các khoản phải thu

Số dư bình quân các khoản phải thu được tính bằng phương pháp bình quân khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán.

Doanh thu (thuần) được tính ở đây chính là tổng doanh thu (thuần) của ba loại hoạt động (hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính, hoạt động bất thường).

d) Kỳ thu tiền trung bình

Kỳ thu tiền trung bình phản ánh số ngày cần thiết để thu được các khoản phải thu (số ngày của một vòng quay các khoản phải thu).

Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kì thu tiền trung bình càng nhỏ, và ngược lại. Kỳ thu tiền trung bình được xác định theo công thức.

360

Số dư bình quân

X 360

các khoản phải thu

$$\text{Kỳ thu tiền trung bình} = \frac{360}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

=

Vòng quay các
khoản phải thu

Doanh thu (thuần)

Tuy nhiên kỳ thu tiền trung bình cao hay thấp trong nhiều trường hợp chưa thể có kết luận chắc chắn, mà còn phải xem xét lại các mục tiêu và chính sách của doanh nghiệp.

e) Vòng quay vốn lưu động

Vòng quay vốn lưu động phản ánh trong kỳ vốn lưu động quay được mấy vòng. Công thức xác định như sau:

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

f) Số ngày một vòng quay vốn lưu động.

Số ngày một vòng quay vốn lưu động phản ánh trung bình một vòng quay hết bao nhiêu ngày.

$$\text{Số ngày một vòng quay vốn lưu động} = \frac{360 (\text{ngày})}{\text{Số vòng quay vốn lưu động}}$$

g) Hiệu suất sử dụng vốn cố định.

Hiệu suất sử dụng vốn cố định nhằm đo lường việc sử dụng vốn cố định đạt hiệu quả như thế nào.

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

h) Vòng quay toàn bộ vốn.

Chỉ tiêu này phản ánh vốn của doanh nghiệp trong một kỳ quay được bao nhiêu vòng. Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp hoặc doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản mà doanh nghiệp đã đầu tư.

$$\text{Vòng quay vốn kinh doanh} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}}$$

1.4.2.4 Các chỉ tiêu sinh lời

Các chỉ số sinh lời luôn luôn được các nhà quản trị tài chính quan tâm. Chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định, là đáp số sau cùng của hiệu quả kinh doanh và còn là một luận cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai.

a) Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu.

Phản ánh trong một đồng doanh thu mà doanh nghiệp thực hiện trong kỳ có mấy đồng lợi nhuận. Về lợi nhuận có 2 chỉ tiêu mà quản trị tài chính rất quan tâm là lợi nhuận trước thuế và sau thuế. Như vậy tương ứng cũng sẽ có 2 chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trước thuế và sau thuế trên doanh thu.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu (thuần)}}$$

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu (thuần)}}$$

b) Tỷ suất sinh lời của tài sản.

Phản ánh một đồng giá trị tài sản mà doanh nghiệp đã huy động vào sản xuất kinh doanh tạo ra mấy đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay.

$$\text{Tỷ suất sinh lời của tài sản} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Giá trị tài sản bình quân}}$$

c) Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh (ROA)

Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh là chỉ tiêu đo lường mức sinh lời của đồng vốn. Cũng như chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu, người ta thường tính riêng mối quan hệ giữa lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế với vốn kinh doanh.

$$\text{ROA} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}} \\ \text{Lợi nhuận sau thuế}$$

$$\text{ROA} = \frac{\text{Vốn kinh doanh bình quân}}$$

Trong hai chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trước thuế vốn kinh doanh và tỷ suất lợi nhuận sau thuế vốn kinh doanh thì tỷ suất lợi nhuận sau thuế vốn kinh doanh được các nhà quản trị tài chính sử dụng nhiều hơn, bởi lẽ nó phản ánh số lợi nhuận còn lại (sau khi đã trả lãi vay ngân hàng và làm nghĩa vụ với nhà nước) được sinh ra do sử dụng bình quân một đồng vốn kinh doanh.

$$\begin{aligned} \text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế vốn kinh doanh} &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}} \\ \text{hoặc} \\ \text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế vốn kinh doanh} &= \text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu} \times \text{Vòng quay toàn bộ vốn} \end{aligned}$$

d) Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE)

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho các chủ nhân của doanh nghiệp đó. Doanh lợi vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu đánh giá mức độ thực hiện của mục tiêu này. Công thức xác định như sau: [15, tr.266].

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Chú ý: Người ta có thể tìm hiểu nguyên nhân dẫn tới tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu cao hay thấp bằng việc phân tích công thức như sau:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế vốn chủ sở hữu} &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}} \times \frac{\text{Vốn kinh doanh bình quân}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \end{aligned}$$

Hoặc

$$\begin{aligned} \text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế vốn chủ sở hữu} &= \text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu} \times \text{Vòng quay toàn bộ vốn} \times \frac{1}{1 - \text{Hệ số nợ}} \end{aligned}$$

1.4.3 Phân tích cơ cấu tài chính và tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh

1.4.3.1 Phân tích cơ cấu tài chính

Phân tích cấu trúc tài chính là việc phân tích khái quát tình hình huy động, sử dụng vốn và mối quan hệ giữa tình hình huy động vốn với tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Để phân tích cấu trúc tài chính, các nhà phân tích tiến hành phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản và nguồn vốn, cụ thể: Phân tích cơ cấu của tài sản, phân tích sự biến động của tài sản, phân tích cơ cấu nguồn vốn, phân tích sự biến động của nguồn vốn, phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn.

1.4.3.2 Phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản

Phân tích cấu trúc tài chính bao giờ cũng được thực hiện trước hết bằng cách phân tích cơ cấu tài sản. Phân tích cơ cấu tài sản của doanh nghiệp được thực hiện bằng cách tính ra và so sánh tình hình biến động giữa kỳ phân tích với kỳ gốc về tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng tài sản.

(1) Tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng tài sản được xác định như sau:

$$\text{Tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng tài sản} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận tài sản}}{\text{Trị giá tổng số tài sản}} \times 100$$

Việc xem xét tình hình biến động về tỷ trọng của giá trị từng bộ phận tài sản chiếm trong giá trị tổng số tài sản giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc mặc dầu cho phép các nhà quản lý đánh giá được khái quát tình hình sử dụng tài sản nhưng lại không cho biết các nhân tố tác động đến sự thay đổi cơ cấu tài sản của doanh nghiệp. Vì vậy, để biết được chính xác tình hình sử dụng vốn, nắm được các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động về cơ cấu tài sản, các nhà phân tích còn kết hợp cả với việc phân tích ngang, tức là so sánh sự biến động giữa kỳ phân tích với kỳ gốc (cả về số tuyệt đối và số tương đối) trên tổng số tài sản cũng như theo từng loại tài sản.

(2) Về tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” là chỉ tiêu mang tính thời điểm, cho nên khi xem chỉ tiêu này cần liên hệ với tình hình biến động của chỉ tiêu “Hệ số

khả năng chi trả”. Đồng thời căn cứ vào nhu cầu thực tế về tiền của doanh nghiệp trong từng giai đoạn để nhận xét.

(3) Về đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính là một hoạt động quan trọng của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường nhằm phát huy hết mọi tiềm năng sẵn có cũng như những lợi thế của doanh nghiệp để nâng cao hiệu quả kinh doanh, khẳng định vị thế của mình. Đầu tư tài chính trong doanh nghiệp bao gồm nhiều loại, trong đó chủ yếu là các hoạt động đầu tư góp vốn (đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư liên doanh...) và đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn.

(4) Về các khoản phải thu

Các khoản phải thu của doanh nghiệp có nhiều loại, trong đó chủ yếu là các khoản phải thu người mua và tiền đặt trước cho người bán. Đây là số vốn (tài sản) của doanh nghiệp nhưng bị người mua và người bán chiếm dụng.

(5) Về hàng tồn kho

Để đảm bảo cho quá trình kinh doanh được tiến hành liên tục, không bị gián đoạn, đòi hỏi doanh nghiệp phải xác định được lượng hàng tồn kho dự trữ hợp lý. Lượng hàng tồn kho dự trữ hợp lý là lượng dự trữ vừa đáp ứng được nhu cầu kinh doanh liên tục, vừa không gia tăng chi phí tồn kho gây ứ đọng vốn.

(6) Về tài sản cố định

Tỷ trọng tài sản cố định chiếm trong tổng số tài sản trước hết phụ thuộc vào ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh. Sau nữa, tỷ trọng này còn phụ thuộc vào chính sách đầu tư, vào chu kỳ kinh doanh và vào phương pháp khấu hao mà doanh nghiệp áp dụng.

Mặt khác, tỷ trọng của tài sản cố định chiếm trong tổng số tài sản được xác định bằng giá trị còn lại của tài sản cố định nên phương pháp khấu hao mà doanh nghiệp vận dụng cũng có ảnh hưởng đáng kể do mỗi phương pháp khấu hao khác nhau thì có mức khấu hao khác nhau.

1.4.4 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn

1.4.4.1 Hiệu quả sử dụng vốn lưu động

$$1. \text{ Số vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{VLĐ bình quân trong kỳ}}$$

Là chỉ tiêu phản ánh số vòng quay vốn lưu động trong kỳ phân tích hay phản ánh một đồng VLĐ bình quân trong kỳ sẽ tham gia tạo ra bao nhiêu đồng DTT. Chỉ tiêu càng cao chứng tỏ vốn lưu động vận động nhanh, là yếu tố nâng cao lợi nhuận trong doanh nghiệp.

$$2. \text{ Kỳ chu chuyển vốn lưu động (K)} = \frac{360}{\text{Số vòng quay vốn lưu động}}$$

Là chỉ tiêu phản ánh số ngày bình quân cần thiết mà VLĐ quay được một vòng. Chỉ tiêu càng thấp chứng tỏ vốn lưu động vận động càng nhanh, góp phần nâng cao doanh thu và lợi nhuận trong DN. Chỉ tiêu này càng thấp (càng ngắn) phản ánh hiệu quả sử dụng VLĐ càng cao

+ *Mức tiết kiệm (-) hay lãng phí (+) VLĐ: (VTK+/-)*

Khi tăng tốc độ luân chuyển VLĐ thì có thể đạt được mức DTT nào đấy mà không phải bỏ thêm VLĐ. Số VLĐ không cần bỏ thêm đó là mức tiết kiệm tương đối về VLĐ. Ngược lại, nếu tốc độ luân chuyển VLĐ giảm thì để đạt được mức doanh thu thuần nào đấy phải bỏ thêm một số VLĐ.

$$VTK+/- = \frac{DTT \text{ kỳ tính toán}}{360} \times (K1 - K0)$$

Trong đó: VTK+/- : Mức tiết kiệm hay lãng phí VLĐ ở kỳ kế hoạch so với kỳ báo cáo

K1 : Thời gian một vòng luân chuyển VLĐ kỳ kế hoạch

K0 : Thời gian một vòng luân chuyển của VLĐ kỳ báo cáo

$$3. \text{ Tỷ suất lợi nhuận VLĐ bình quân} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{VLĐ bình quân}}$$

Là chỉ tiêu cho biết số ngày bình quân cần thiết mà hàng tồn kho quay được trong một kỳ phân tích. Chỉ tiêu càng thấp hàng tồn kho vận động càng nhanh và doanh nghiệp càng gia tăng được doanh thu và càng sinh lợi nhuận.

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng VLD tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế.

$$4. \text{ Hệ số đảm nhiệm của VLD} = \frac{\text{Vốn lưu động bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này cho biết doanh nghiệp muốn có một đồng doanh thu thuần thì cần phải có bao nhiêu đồng VLD. Đây là căn cứ để đầu tư vào vốn lưu động sao cho thích hợp để góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh. Chỉ tiêu càng thấp chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao.

1.4.4.2 Hiệu quả sử dụng vốn cố định

$$1. \text{ Hiệu suất sử dụng VCD} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{VCD bình quân trong kỳ}}$$

Là chỉ tiêu phản ánh số vòng quay vốn lưu động trong kỳ phân tích hay phản ánh một đồng VCD bình quân trong kỳ sẽ tham gia tạo ra bao nhiêu đồng DTT. Chỉ tiêu càng cao chứng tỏ vốn cố định tạo ra càng nhiều doanh thu thuần hoạt động càng tốt, đây là nguyên nhân góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh trong DN.

2. Tỷ suất sinh lời vốn cố định

$$\text{Tỷ suất sinh lời VCD} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{VCD bình quân}}$$

Là chỉ tiêu cho biết một đồng vốn cố định bình quân trong kỳ sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu càng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định càng tốt.

1.4.5 Phân tích hiệu quả kinh doanh

Hiệu quả kinh doanh là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực sẵn có của doanh nghiệp để đạt được kết quả cao nhất trong kinh doanh với chi phí thấp nhất. Việc phân tích hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp là việc đánh giá kết quả kinh doanh và khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Hiệu quả kinh doanh được phân tích bằng nhiều chỉ tiêu song phổ biến là các nhóm chỉ tiêu sau:

1.4.5.1 Hiệu quả kinh doanh tổng quát

1. Suất sinh lợi của tổng tài sản (ROA)

$$\text{Suất sinh lợi của tổng tài sản} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Hay

$$\text{Suất sinh lợi của tổng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Hay

$$\text{Suất sinh lợi của tổng tài sản} = \frac{\text{Vòng quay}}{\text{tổng tài sản}} \times \text{Suất sinh lợi của doanh thu}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng tài sản tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này càng cao thể hiện sự sắp xếp, phân bổ và quản lý tài sản càng hợp lý và hiệu quả.

2. Suất sinh lợi của vốn chủ sở hữu (ROE)

$$\text{Suất sinh lợi của vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

$$\text{Suất sinh lợi của vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Tổng tài sản bình quân}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Hay:

$$\text{Suất sinh lợi của vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Hệ số tài sản trên vốn chủ sở hữu}}{\text{sở hữu}} \times \frac{\text{Vòng quay của tổng tài sản}}{\text{tài sản}} \times \text{Suất sinh lợi của doanh thu}$$

Trong đó:

$$\text{Suất sinh lợi của tổng tài sản} = \frac{\text{Vòng quay}}{\text{tổng tài sản}} \times \text{Suất sinh lợi của doanh thu}$$

Vì thế, suất sinh lời của vốn chủ sở hữu có thể được viết cách khác như sau:

$$\text{Suất sinh lợi của vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Hệ số tài sản trên vốn chủ sở hữu}}{\text{vốn chủ sở hữu}} \times \text{Suất sinh lợi của tổng tài sản}$$

Suất sinh lợi của vốn chủ sở hữu tính theo công thức trên đây, cho thấy:

Suất sinh lợi của vốn chủ sở hữu phụ thuộc vào hệ số tài sản trên vốn chủ sở hữu và suất sinh lợi của tổng tài sản. Do vậy, để tăng suất sinh lợi của vốn chủ sở hữu, doanh nghiệp phải tìm biện pháp để tăng hệ số tài sản trên vốn chủ sở hữu và suất sinh lợi của tài sản.

3. Suất sinh lợi của chi phí

$$\text{Suất sinh lợi của chi phí} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Chi phí kinh doanh}}$$

Suất sinh lợi của chi phí cho biết một đồng chi phí đem lại bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ khả năng sinh lời của chi phí càng cao và ngược lại.

4. Suất sinh lợi của doanh thu

$$\text{Suất sinh lợi của doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này cho biết mối quan hệ giữa lợi nhuận ròng và doanh thu thuần nhằm cho biết trong một đồng doanh thu thuần có bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ doanh nghiệp làm ăn càng có hiệu quả và ngược lại.

1.4.5.2 Hiệu quả sử dụng tài sản

1. Số vòng quay của tổng tài sản

$$\text{Vòng quay của tổng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Hay

$$\text{Vòng quay của tổng tài sản} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Hay

$$\text{Vòng quay của tổng tài sản} = \text{Hệ số tài trợ} \times \text{Vòng quay của vốn chủ sở hữu}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ kinh doanh tổng tài sản quay được bao nhiêu vòng. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản càng cao.

Ta thấy: để tăng số vòng quay của tổng tài sản, từ đó, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh, doanh nghiệp phải tìm mọi biện pháp thích hợp để tăng hệ số tài trợ và số vòng quay của vốn chủ sở hữu.

2. Vòng quay của vốn chủ sở hữu

$$\text{Vòng quay của vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Hay:

$$\text{Vòng quay của vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Tổng tài sản bình quân}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Hay:

$$\frac{\text{Vòng quay của vốn chủ sở hữu}}{\text{Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ kinh doanh}} = \frac{\text{Hệ số tài sản trên vốn chủ sở hữu}}{\text{Vòng quay của tài sản}} \times \frac{\text{Vòng quay của tài sản}}{\text{Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ kinh doanh}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ kinh doanh vốn chủ sở hữu quay được bao nhiêu vòng, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản càng cao.

Hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu phụ thuộc vào hệ số tài sản trên vốn chủ sở hữu và hiệu quả sử dụng toàn bộ tài sản. Do vậy, để tăng hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu, từ đó, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh, doanh nghiệp phải tìm mọi biện pháp thích hợp để tăng hệ số tài sản trên vốn chủ sở hữu và hiệu quả sử dụng toàn bộ tài sản.

3. Vòng quay hàng tồn kho:

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Trị giá hàng tồn kho}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ hàng tồn kho quay được bao nhiêu vòng, phản ánh tốc độ luân chuyển của hàng tồn kho nhanh hay chậm. Chỉ tiêu này càng cao thì chứng tỏ tốc độ luân chuyển hàng tồn kho càng nhanh chứng tỏ rằng tình hình kinh doanh của doanh nghiệp là hiệu quả, tình hình tài chính của doanh nghiệp tốt.

1.5 Các nhóm tỷ số tài chính:

1.5.1. Nhóm tỷ số khả năng sinh lời:

Lợi nhuận là mục đích cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh, lợi nhuận càng cao, doanh nghiệp càng khẳng định vị trí và sự tồn tại của mình trong nền kinh tế thị trường. Nhưng chỉ thông qua số lợi nhuận mà doanh nghiệp thu được trong kỳ cao hay thấp để đánh giá chất lượng hoạt động là tốt hay xấu thì có thể đưa chúng ta tới những kết luận sai lầm. Phân tích mức độ sinh lời của hoạt động kinh doanh cần phải được thực hiện thông qua tính toán và phân tích các chỉ số sau:

Lợi nhuận biên (MP)

Là tỷ số đo lường số lãi ròng có trong một đồng doanh thu thu được.

Tỷ số này nói lên tác động của doanh thu đến lợi nhuận, nếu như tỷ số này cao thì một đồng doanh thu tạo ra nhiều lợi nhuận và ngược lại.

Mục tiêu của nhà đầu tư với một đồng doanh thu thì lãi ròng hiện tại và tương lai phải nhiều hơn kỳ trước đó, lợi nhuận biên tăng qua các kỳ thì càng tốt.

$$\text{MP} = \frac{\text{Lãi ròng của cổ đông đại chúng}}{\text{Doanh thu}}$$

Sức sinh lời cơ sở BEP:

Là tỷ số đo lường giữa lợi nhuận trước lãi vay và thuế trên tổng tài sản của doanh nghiệp. Hay nói cách khác một đồng vốn bỏ ra tạo ra được bao nhiêu đồng lãi trước thuế.

Mục tiêu của nhà đầu tư với một đồng vốn bỏ ra thì lãi trước thuế kỳ hiện tại và tương lai phải nhiều hơn các kỳ trước đó, sức sinh lời cơ sở tăng qua các kỳ càng tốt.

Công thức:

$$\text{BEP} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần trước lãi vay và thuế}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ suất sinh lời trên tài -----

Là tỷ số đo lường giữa lợi nhuận ròng trên tổng tài sản của doanh nghiệp, hay đo lường hiệu quả hiệu quả sử dụng và quản lý tài sản. Một đồng vốn bỏ ra thu bao nhiêu lãi cho cổ đông.

Mục tiêu của nhà đầu tư là với một đồng vốn bỏ ra thì lãi trước thuế kỳ hiện tại và tương lai phải nhiều hơn các kỳ trước đó, suất sinh lợi tăng qua các kỳ càng tốt.

Công thức tính:

$$\text{ROA} = \frac{\text{Lãi ròng của cổ đông đại chúng}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ suất sinh lời trên vốn cổ phần:

Là tỷ số đo lường giữa lợi nhuận ròng trên vốn cổ phần của cổ đông.

Tỷ suất sinh lời trên vốn cổ phần đo lường hiệu quả quản lý và sử dụng vốn chủ sở hữu, một đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra thu bao nhiêu đồng lãi cho cổ đông.

Mục tiêu của nhà đầu tư với đồng vốn bỏ ra thì lãi kỳ hiện tại và tương lai phải nhiều hơn các kỳ trước đó, ROE càng tăng càng tốt.

Công thức tính:

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lãi ròng của cổ đông đại chúng}}{\text{Vốn cổ phần đại}}$$

1.5.2. Nhóm tỷ số thanh toán

Ngày nay mục tiêu kinh doanh được các nhà kinh tế nhìn nhận lại một cách trực tiếp hơn như trả công nợ và có lợi nhuận. Vì vậy khả năng thanh toán được coi là các chỉ tiêu tài chính được quan tâm hàng đầu và được đặc trưng bằng các chỉ số sau:

Hệ số thanh toán chung:

Hệ số này thể hiện mối quan hệ tương đối giữa tài sản lưu động hiện hành và tổng số nợ ngắn hạn hiện hành.

$$\text{Hệ số thanh toán chung} = \frac{\text{TSLĐ}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Tài sản lưu động thông thường bao gồm tiền, các chứng khoán dễ chuyển nhượng, các khoản phải thu, hàng tồn kho và tài sản lưu động khác.

Nợ ngắn hạn bao gồm các khoản vay ngân hàng và các tổ chức tín dụng, các khoản phải trả nhà cung cấp và các khoản phải trả khác.

Hệ số thanh toán chung đo lường khả năng của các tài khoản lưu động có thể chuyển đổi thành tiền để hoàn trả các khoản nợ ngắn hạn.

Hệ số thanh toán nhanh:

Hệ số thanh toán nhanh là một tiêu chuẩn đánh giá khắt khe hơn về khả năng trả các khoản nợ ngắn hạn so với chỉ số thanh toán chung.

Công thức:

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{TSLĐ} + \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Nếu hệ số thanh toán nhanh ≥ 1 thì tình hình thanh toán tương đối khả quan, còn nếu < 1 thì doanh nghiệp có khả năng gặp khó khăn trong vấn đề thanh toán nợ.

Hệ số thanh toán tức thời:

Đây là một chỉ số đánh giá khả năng thanh toán bằng tiền mặt khắt khe hơn hệ số thanh toán nhanh. Công thức:

$$\text{Hệ số thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền mặt} + \text{chứng khoán thanh khoản cao}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Tổng nợ ngắn hạn

Chỉ số này đặc biệt quan trọng đối với những doanh nghiệp mà hoạt động khan hiếm tiền mặt (quay vòng vốn nhanh), các doanh nghiệp này cần phải được thanh toán nhanh chóng để hoạt động được bình thường.

1.6. Nhóm chỉ số cổ phiếu:

Nhóm tỷ số đánh giá cổ phiếu:

Lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu EPS (Earnings Per Share)

Tỷ số này đo lường giữa lãi ròng NI (lãi ròng của cổ đông đại chúng) với số cổ phiếu mà doanh nghiệp đã phát hành. Tỷ số này nói lên lãi trên mỗi cổ phiếu qua một năm là bao nhiêu.

Công thức:

$$\text{EPS} = \frac{\text{Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông}}{\text{Số lượng bình quân gia quyền của số CPPT đang lưu hành}} = \frac{\text{NI}}{\text{QS}}$$

Trong đó:

NI: lãi ròng của cổ đông đại chúng

QS: Số lượng cổ phiếu doanh nghiệp phát hành

Tỷ số giá cổ phiếu trên lợi nhuận của một cổ phiếu P/E

Tỷ số đo lường giữa thị giá của cổ phiếu trên thu nhập của một cổ phiếu, tỷ số này dùng cho nhà đầu tư xem xét đến lúc nào thì họ thu hồi được vốn đầu tư. Đây cũng được xem là chi phí phải bỏ ra để có được một đồng lợi nhuận thu về.

***Ý nghĩa:**

Hệ số giá trên thu nhập (P/E): là một trong những chỉ số phân tích quan trọng trong quyết định đầu tư chứng khoán của nhà đầu tư.

Công thức:

$$\text{P/E} = \frac{\text{Giá hiện hành của mỗi cổ phiếu}}{\text{Lợi nhuận của mỗi cổ phiếu}} = \frac{\text{P}}{\text{EPS}}$$

Trong đó:

P/E: Tỷ giá cổ phiếu trên thu nhập của một cổ phiếu

P: Giá hiện hành trên thị trường cổ phiếu

EPS: Lợi nhuận trên cổ phiếu

Cổ tức DPS(Dividend Per Share):

Tỷ số này phản ánh nhà đầu tư phải bỏ ra bao nhiêu mua cổ phiếu để được một đồng lợi nhuận.

$$\text{DPS} = \frac{\text{Tổng cổ tức}}{\text{Số cổ phiếu đã phát hành}} = \frac{\text{TD}}{\text{QS}}$$

Trong đó:

TD: Tổng cổ tức

QS: Số lượng cổ phiếu doanh nghiệp phát hành

Tỷ số P/F: Tỷ số này đo lường thị giá của cổ phiếu trên giá sổ sách của một cổ phiếu

$$\text{P/F} = \frac{\text{Giá trị hiện hành của cổ phiếu}}{\text{Giá sổ sách(mệnh giá)}} = \frac{\text{P}}{\text{F}}$$

Trong đó:

P/F: Tỷ số giá cổ phiếu trên giá sổ sách của một cổ phiếu

P: Thị giá của cổ phiếu

F: giá trên sổ sách của một cổ phiếu

1.7. Tổ chức phân tích tình hình tài chính

Để phân tích tài chính trong doanh nghiệp thực sự phát huy tác dụng trong quá trình ra quyết định, phân tích tài chính phải được tổ chức khoa học, hợp lý, phù hợp đặc điểm kinh doanh, cơ chế hoạt động, cơ chế quản lý kinh tế tài chính của doanh nghiệp và phù hợp với mục tiêu quan tâm của từng đối tượng.

1.7.1. Giai đoạn chuẩn bị phân tích

Giai đoạn chuẩn bị phân tích là một khâu quan trọng, ảnh hưởng nhiều đến chất lượng, thời hạn và tác dụng của phân tích hoạt động tài chính. Công tác chuẩn bị bao gồm việc xây dựng chương trình (kế hoạch) phân tích và thu thập, xử lý dữ liệu phân tích.

Kế hoạch phân tích phải xác định rõ nội dung phân tích (toàn bộ hoạt động tài chính hay chỉ một số vấn đề cụ thể), phạm vi phân tích (toàn đơn vị hay một vài bộ phận), thời gian tiến hành phân tích (kể cả thời gian chuẩn bị), phân công trách nhiệm cho các cá nhân, bộ phận và xác định hình thức hội nghị phân tích (Ban giám đốc hay toàn thể người lao động). Bên cạnh việc lập kế hoạch phân tích, cần phải tiến hành sưu tầm và kiểm tra tài liệu, bảo đảm yêu cầu đủ, không thiếu, không thừa.

1.7.2. Giai đoạn thực hiện phân tích

- Giai đoạn này thực hiện theo trình tự sau:

Đánh giá chung (khái quát) tình hình:

Dựa vào chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu đã xác định theo từng nội dung phân tích, các nhà phân tích sử dụng phương pháp so sánh để đánh giá chung tình hình. Từ đó, xác định chính xác kết quả, xu hướng phát triển và mối quan hệ biện chứng giữa các hoạt động kinh doanh với nhau.

Xác định nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến đối tượng phân tích:

Hoạt động tài chính chịu ảnh hưởng của rất nhiều nguyên nhân, có những nguyên nhân mà nhà phân tích có thể tính toán được, lượng hóa được mức độ ảnh hưởng đến đối tượng nghiên cứu gọi là nhân tố. Vì thế, sau khi đã xác định lượng nhân tố cần thiết ảnh hưởng đến đối tượng nghiên cứu, các nhà phân tích sẽ vận dụng phương pháp thích hợp để xác định mức độ ảnh hưởng và phân tích thực chất ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự thay đổi của đối tượng nghiên cứu.

Tổng hợp kết quả phân tích, rút ra nhận xét, kết luận về chất lượng hoạt động tài chính của doanh nghiệp:

Trên cơ sở kết quả tính toán, xác định ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động của đối tượng nghiên cứu, các nhà phân tích cần tiến hành liên hệ, tổng hợp mức độ biến động để rút ra các nhận xét, chỉ rõ những tồn tại, nguyên nhân dẫn đến thiếu sót, sai lầm; đồng thời, vạch ra các tiềm năng chưa được khai thác, sử dụng để có các quyết định phù hợp với mục tiêu đặt ra.

1.7.3. Giai đoạn kết thúc phân tích

Ở giai đoạn kết thúc phân tích giai đoạn cuối cùng của hoạt động phân tích. Trong giai đoạn này, các nhà phân tích cần tiến hành viết báo cáo phân tích để đưa ra kết luận và kiến nghị. Nội dung báo cáo phân tích cần làm rõ: Những ưu nhược điểm đạt được, những tồn tại hạn chế cần khắc phục, kiến nghị giải pháp hoàn thiện.

Báo cáo kết quả phân tích cần gửi đến: Ban giám đốc, các bộ phận chuyên môn. Báo cáo phân tích nên làm theo quý, báo cáo kết quả phân tích cả năm cần gửi đến hội đồng quản trị, ban kiểm soát...

Tiểu kết chương 1

Chương 1 đã tổng hợp, khái quát, đề cập đến các vấn đề cơ bản được sử dụng trong quá trình phân tích tài chính doanh nghiệp bao gồm bản chất, mục tiêu, ý nghĩa và nội dung phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp. Phương pháp so sánh được sử dụng phổ biến nhất để tiến hành phân tích tài chính doanh nghiệp. Nội dung phân tích tài chính có hai dạng chính là phân tích các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính và phân tích mối liên hệ giữa các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính. Trong nội dung chương này có trình bày một số nội dung phân tích báo cáo tài chính như đánh giá khái quát tình hình tài chính, phân tích các tỷ số tài chính đặc trưng của doanh nghiệp, các chỉ tiêu về khả năng thanh toán, các chỉ tiêu phản ánh cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản, chỉ tiêu về hoạt động, chỉ tiêu sinh lời, phân tích cơ cấu tài chính, phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản, phân tích hiệu quả sử dụng vốn...

Chương 2

THỰC TRẠNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH LAVIE

2.1. Khái quát về Công ty TNHH La Vie

2.1.1. Giới thiệu về Công ty TNHH La Vie

Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH La Vie. Tên doanh nghiệp bằng tiếng nước ngoài: La Vie Limited Liability Company. Tên doanh nghiệp viết tắt: CÔNG TY LA VIE

Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 1A, khu phố Tương Khánh, phường Khánh Hậu, thành phố Tân An, tỉnh Long An. Vốn pháp định: 30.000.000.000 (Ba mươi tỷ đồng). Vốn điều lệ: 20.000.000.000 (Hai mươi tỷ đồng). Chi nhánh: Tại TP Hồ Chí Minh: số 360A, bến Vân Đồn, phường 1, quận 4, Tp Hồ Chí Minh. Tại Hưng Yên: Thôn Ngọc Quỳnh, xã Như Quỳnh, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Tại Hà Nội: Tòa nhà Cland', số 156 ngõ Xã Đàn 2, Nam Đồng, Đống Đa, Hà Nội. Vốn đầu tư toàn công ty: 30.284.800 USD (ba mươi triệu hai trăm tám tư ngàn tám trăm đô la Mỹ). Trong đó vốn góp để thực hiện dự án: 2.663.400 USD (hai triệu sáu trăm sáu ba ngàn bốn trăm đô la Mỹ) thời gian hoạt động 50 năm kể từ ngày 30/9/1992.

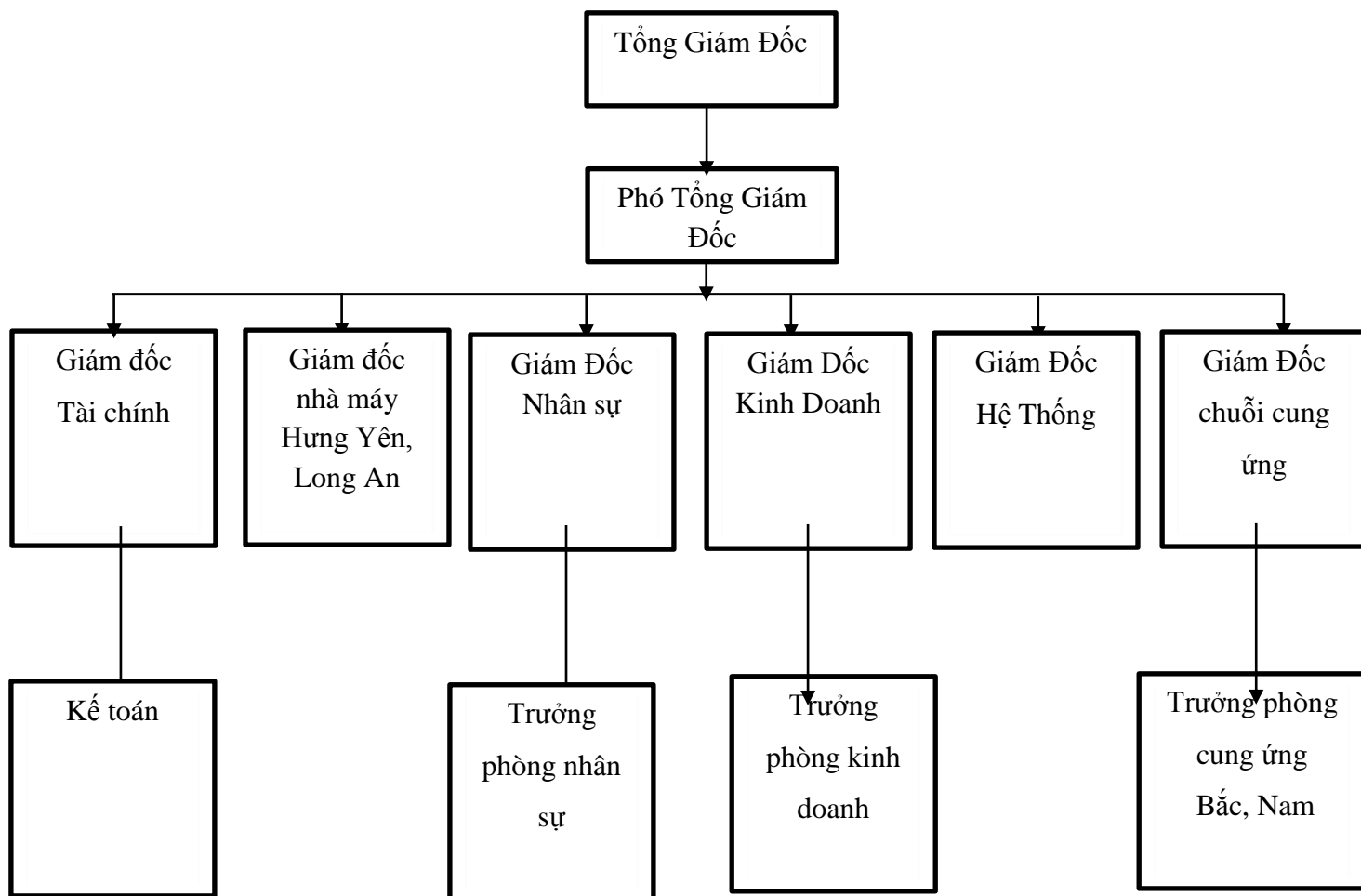
2.1.2. Quá trình hình thành và phát triển

La Vie ra đời từ sự kết hợp giữa nguồn nguyên liệu của Việt Nam và công nghệ của Nestlé Water. Nước khoáng thiên nhiên La Vie được lấy lên từ nguồn nước khoáng sâu trong lòng đất, đã được chất lọc qua nhiều tầng địa chất, giàu khoáng chất, hấp thu muối, các yếu tố vi lượng như Calcium, Magie, kalium, Sodium, Bicarbonate...Nước khoáng thiên nhiên La Vie đáp ứng được những yêu cầu khắt khe về chất lượng và an toàn vệ sinh hiện nay. La Vie đã không ngừng đầu tư các công nghệ, trang thiết bị sản xuất tiên tiến nhất. Năm 2012, Công ty đã đầu tư 12 triệu USD cho việc mở rộng nhà máy tại Long An với hệ thống dây chuyền sản xuất hiện đại nhất châu Á hiện nay. Hiện nay La Vie là một thành viên trong các nhãn hàng của Nestle Waters, tập đoàn nước uống đóng chai hàng đầu thế giới.

Chính vì vậy mà sản phẩm của La Vie cũng được sản xuất theo tiêu chuẩn của Việt Âu.

2.1.2. Cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý của Công ty

Sơ đồ 2.1. Cơ cấu tổ chức Công ty TNHH Lavie



Nguồn: *Phòng hành chính công ty TNHH Lavie*
- Ban Giám đốc:

Tổng Giám đốc: Giám đốc là người đứng đầu công ty do hội đồng thành viên bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng kỷ luật. Giám đốc là đại diện pháp nhân công ty, chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, Giám đốc có quyền điều hành cao nhất.

Phó Tổng Giám đốc: Là thành viên Ban giám đốc chịu trách nhiệm điều hành từng mảng công việc theo sự phân công và ủy quyền của Giám đốc Công ty,

thay mặt Công ty xử lý các công việc thuộc thẩm quyền đối với khách hàng và các đối tác. Chịu trách nhiệm trước Công ty và Pháp luật trong các quyết định của mình.

- Các giám đốc phòng ban:

Giám đốc Phòng tài chính - kế toán: có 07 cán bộ công nhân viên, đảm nhận công việc lập kế hoạch tài chính của Công ty, thực hiện công tác kế toán thống kê, đồng thời kiểm tra kiểm soát kinh tế tài chính ở Công ty. Phòng này chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Kế toán trưởng và do Phó Giám đốc tài chính quản lý.

Giám đốc nhà máy: chịu trách nhiệm vận hành, kiểm tra, kiểm soát hoạt động của nhà máy với sự chỉ đạo của giám đốc trong hoạt động sản xuất kinh doanh

Giám đốc kinh doanh: tham mưu giúp việc cho Ban Giám Đốc công ty về định hướng kế hoạch sản xuất kinh doanh, thông tin giá cả, kỹ thuật, chất lượng và chủng loại hàng hóa nhập khẩu theo kế hoạch bán hàng và nhu cầu thị trường, chịu sự lãnh đạo trực tiếp của Phó Giám đốc kinh doanh. Phòng kinh doanh bao gồm kinh doanh dự án, kinh doanh phân phối hệ thống Dealer, siêu thị iTWorld kinh doanh bán lẻ, kinh doanh thương mại điện tử, thiết kế tích hợp hệ thống.

Giám đốc hệ thống: Chịu sự chỉ đạo của Giám đốc thực hiện chức năng phân phối các hệ thống của công ty. Đồng thời, quản lý nghiên cứu thị trường giúp mở rộng hệ thống bán hàng cho công ty

Giám đốc chuỗi cung ứng: Thực hiện các công việc cung ứng sản phẩm ra thị trường dưới sự chỉ đạo của giám đốc, cung cấp cho các tỉnh và thành phố của công ty.

Giám đốc phòng nhân sự: có nhiệm vụ thực hiện công tác tổ chức về nhân sự, tham mưu cho Giám đốc trong việc đào tạo tuyển dụng nhân viên, sắp xếp nhân sự công ty. Quản lý chế độ lao động, tiền lương,...

2.1.4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Công ty

Mặt hàng kinh doanh: Nước uống đóng chai nước khoáng thiên nhiên La Vie
Sản phẩm chính: Nhập khẩu, xuất khẩu, thăm dò, khai thác, sản xuất và kinh doanh nước khoáng thiên nhiên, các loại đồ uống khác và sản phẩm thực phẩm.

2.2. Thực trạng phân tích tình hình tài chính tại Công ty TNHH Lavie

2.2.1. Phương pháp phân tích tình hình tài chính

Trong quá trình thực hiện phân tích tình hình tài chính Công ty TNHH Lavie sử dụng phương pháp so sánh là chủ yếu. Công ty TNHH Lavie chưa có sự kết hợp giữa các phương pháp phân tích khác nhau do đó chưa phát huy hết tác dụng của từng phương pháp phân tích trong việc đánh giá thực trạng tài chính của Công ty mình. Công ty chỉ tiến hành tính toán các chỉ tiêu tài chính và tiến hành so sánh với các năm trước hoặc so sánh với số liệu của ngành.

2.2.2 Phân tích thực trạng tình hình tài chính của Công ty trong 03 năm 2014,2015,2016

2.2.2.1 Phân tích thực trạng tài sản và nguồn vốn của công ty 3 năm 2014-2016

Phân tích thực trạng tài sản và cơ cấu tài sản của công ty

Về cơ cấu tài sản, so sánh số tài sản cuối năm so với đầu năm cả về số tuyệt đối và tương đối, sau đó xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy mức độ hợp lý của cơ cấu tài sản của Công ty.

Để phân tích cơ cấu tài sản dựa vào Bảng cân đối kế toán, lập bảng phân tích cơ cấu tài sản 2.1.

Bảng 2.1. Bảng phân tích cơ cấu tài sản giai đoạn 2014 - 2016

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		So sánh		So sánh	
							2015/2014		2016/2015	
	Số tiền	Tỉ trọng (%)	Số tiền	Tỉ trọng (%)	Số tiền	Tỉ trọng (%)	Chênh lệch (+-)	Tỉ lệ (%)	Chênh lệch (+-)	Tỉ lệ (%)
1	2	3	4	5	6	7	8=4-2	9=(8/2)*100	10=6-4	11=(10/4)*100
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	184.578	63,01	212.033	63,85	258.299	66,11	27.445	14,87	46.266	21,82
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.946	2,03	4.721	1,42	7.206	1,84	-1.225	-20,6	2.485	52,64
2. Các khoản phải thu ngắn hạn.	90.381	30,85	58.688	17,67	98.721	25,27	-31.693	-35,07	40.033	68,21
3. Hàng tồn kho	80.657	27,53	139.416	41,98	139.228	35,63	58.759	72,85	-188	-0,13
4. Tài sản ngắn hạn khác	7.594	2,59	9.208	2,77	13.144	3,36	1.614	21,25	3.936	42,75
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	108.379	36,99	120.056	36,15	132.409	33,89	11.677	10,77	12.353	10,29
1. Tài sản cố định	79.005	26,97	77.001	23,19	79.970	20,47	-2.004	-2,54	2.969	3,86
2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	23.751	8,10	35.713	10,75	42.499	10,87	11.962	50,36	6.786	19,01
3. Tài sản dài hạn khác	5.623	1,92	7.342	2,21	9.940	2,54	1.719	30,57	2.598	35,39
TỔNG TÀI SẢN	292.957	100	332.089	100	390.708	100	39.132	13,36	58.619	17,65

Nguồn: Phòng kế toán Công ty TNHH La Vie

Qua bảng phân tích 2.1

Ta thấy tổng tài sản đầu năm 2014 của Công ty là 292.957 Triệu đồng, đến năm 2015 là 332.089 Triệu đồng, tăng 39.132 Triệu đồng, tương ứng tăng 13,36% so với năm 2014. Bước sang năm 2016 đạt mức 390.708 triệu đồng tăng 58.619 triệu đồng tương ứng tăng 17,65% so với năm 2015. Điều này cho thấy quy mô tài sản của công ty có xu hướng tăng lên. Cùng với sự biến động của tổng tài sản thì từng loại tài sản cũng có sự thay đổi, đi sâu vào phân tích từng loại tài sản ta thấy:

Trong cơ cấu tài sản, tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng > 60% trong tổng tài sản và có xu hướng tăng. Về quy mô Tài sản ngắn hạn tăng từ 184.578 triệu đồng ở năm 2014 lên 212.033 triệu đồng ở năm 2015 tương ứng với tỷ lệ tăng 14,87% và đạt 258.299 triệu đồng vào năm 2016. Nguyên nhân tăng do trong giai đoạn 3 năm qua công ty hoạt động kinh doanh tốt, doanh thu tăng lên đã giúp công ty có lượng vốn ổn định bên cạnh đó công ty đã có hướng siết chặt các khoản nợ ngắn hạn đã giúp tăng lượng tài sản ngắn hạn. Quy mô kinh doanh tăng chiều rộng là nhân tố ảnh hưởng tích cực đến doanh thu có sự thay đổi đó là do sự biến động của các chỉ tiêu sau:

Tiền và các khoản tương đương tiền: Tỷ trọng có xu hướng giảm trong 3 năm và chiếm khá nhỏ trong tổng tài sản. Năm 2014 chiếm 2,03%, năm 2015 chiếm 1,42% và năm 2016 chiếm 1,84%. Về quy mô giảm từ 5.946 triệu đồng ở năm 2014 xuống còn 4.721 triệu đồng ở năm 2015 với tỷ lệ giảm 20,6%, tuy nhiên khoản này lại tăng lên mức 7.206 triệu đồng vào năm 2016, đạt tỷ trọng 1,84% trong tổng tài sản. Sở dĩ có sự biến động này là do năm 2015 công ty bỏ tiền ra thanh toán các khoản nợ cho nhà cung cấp, đồng thời công ty cũng mở rộng thêm lĩnh vực đầu tư vào các lĩnh vực tài chính khác như nên làm cho số tiền mặt tại quỹ giảm đi và số tiền tại quỹ được nhanh chóng bổ sung vào năm 2016 khi công ty thu về lợi nhuận từ hoạt động đầu tư và đòi được các khoản nợ cũ từ khách hàng

Các khoản phải thu đầu năm 2014 là 90.381 Triệu đồng chiếm 30,85% đến năm 2015 giảm còn 58.688 Triệu đồng chiếm 17,68% giảm 31.693 Triệu đồng tương ứng với 35,07% điều này thể hiện chính sách tín dụng thắt chặt đã làm ảnh

hưởng không nhỏ tới các khoản phải thu ngắn hạn của công ty nên đòi hỏi công ty phải nói lòng chính sách tín dụng với khách hàng, Tuy nhiên đến năm 2016 công ty đã thay đổi chính sách nói lòng tín dụng lần các khoản phải thu ngắn hạn tăng lên 98.721 triệu đồng tăng 40.033 triệu đồng tương ứng 68,21% so với năm 2015. Chính sự thay đổi này đã giúp công ty tăng thêm các khoản phải thu ngắn hạn một mặt doanh nghiệp tăng cường mở rộng các mối quan hệ kinh tế, mở rộng thị trường, một mặt thể hiện doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn ngày càng nhiều, vốn bị ứ đọng nên hiệu quả sử dụng vốn thấp, việc thu hồi nợ của doanh nghiệp còn chậm.

Hàng tồn kho, đầu năm 2014 là 80.657 Triệu đồng chiếm 27,53% trong tổng tài sản thì cuối năm 2015 là 139.416 Triệu đồng chiếm 41,98% tăng 58.759 Triệu đồng tương ứng 72,85% so với năm 2014 trong đó chủ yếu là do sự biến động của nguyên vật liệu, hàng hóa mua đang đi trên đường và thành phẩm. Kết quả này là do công ty phát triển mạnh theo hướng chú trọng xuất khẩu hàng FOB, do đó nguyên vật liệu dự trữ rất lớn, hơn nữa giá trị hợp đồng xuất khẩu trong năm từ vài trăm triệu đến hàng triệu USD, thủ tục thanh toán mất khá nhiều thời gian, nguyên vật liệu, thành phẩm chờ xuất kho cho các đơn hàng lớn khiến hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản.

Tài sản dài hạn đầu năm 2014 là 108.379 Triệu đồng chiếm 36,99% trong tổng tài sản, đến năm 2015 là 120.056 Triệu đồng chiếm 36,15% tăng 11.677 Triệu đồng tương ứng với 10,77% là do doanh nghiệp đã chú trọng đầu tư mua sắm, xây dựng thêm tài sản cố định như máy móc thiết bị. Sang năm 2016 là 132.409 Triệu đồng chiếm 33,89% tăng 12.353 Triệu đồng, là do trong năm mua thêm phương tiện vận tải, thiết bị văn phòng và tài sản cố định khác. Đồng thời công ty tích cực hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng những công trình xây dựng cơ bản góp phần làm tăng nguyên giá tài sản cố định trong kỳ, tăng năng lực và quy mô sản xuất của doanh nghiệp, cụ thể chi phí xây dựng cơ bản dở dang đầu kỳ.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn qua 3 năm có sự tăng dần. Năm 2014 đạt 23.751 triệu đồng vào năm 2015 với tăng lên 35.713 triệu đồng, tăng 11.962 triệu đồng tương ứng 50,36% so với năm 2014. Bước qua 2016 đạt mức 42.499

triệu đồng tăng 6.786 triệu đồng tương ứng 19,01% so với năm 2015. Điều này chứng tỏ công ty đã khéo léo trong kế hoạch sử dụng chính sách đầu tư hợp lý, không chỉ mở rộng hoạt động đầu tư ngắn hạn, công ty còn lấn sang cả đầu tư dài hạn, có thể thấy đây là sự thay đổi tốt trong kế hoạch nâng cao lợi nhuận của công ty. Việc thu từ các khoản góp vốn liên doanh liên kết với các công ty cùng ngành nghề, cùng vào đó sự ổn định của nền kinh tế công ty cũng đẩy mạnh vào đầu tư cổ phiếu nhằm sinh lợi tăng lợi nhuận cho công ty.

Tóm lại, cơ cấu tài sản của công ty là hợp lý, do đặc thù kinh doanh của doanh nghiệp nên tỷ lệ hàng tồn kho và phải thu chiếm tỷ trọng tương đối nhiều, tuy nhiên cần có biện pháp để khắc phục tránh bị ứ đọng vốn ở hai khâu này. Đồng thời công ty chú trọng đầu tư mở rộng quy mô sản xuất bằng việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định cho công ty, đây là chiều hướng tốt đem lại hiệu quả cao trong tương lai.

2.2.2.2 Phân tích thực trạng nguồn vốn của công ty trong 3 năm 2014-2016

Thực trạng nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn của công ty được phản ánh tại bảng 2.2.

Qua bảng số liệu tính toán nêu tại bảng 2.2. cho thấy

Bảng 2.2. Bảng phân tích thực trạng nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn của công ty giai đoạn 2014 - 2016

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		So sánh		So sánh	
							2015/2014		2016/2015	
	Số tiền	Tỉ trọng (%)	Số tiền	Tỉ trọng (%)	Số tiền	Tỉ trọng (%)	Mức độ (+-)	Tỉ lệ (%)	Mức độ (+-)	Tỉ lệ (%)
1	2	3	4	5	6	7	8=4-2	9=(8/2)*100	10=6-4	11=(10/4)*100
A. NỢ PHẢI TRẢ	172.134	58,76	201.091	60,55	244.128	62,48	28.957	16,82	43.037	21,4
I. Nợ ngắn hạn	165.383	56,45	199.342	60,03	228.135	58,39	33.959	20,53	28.793	14,44
II. Nợ dài hạn	6.751	2,3	1.749	0,53	15.993	4,09	-5.002	-74,09	14.244	814,41
B. Vốn chủ sở hữu	120.823	41,24	130.998	39,45	146.580	37,52	10.175	8,42	15.582	11,89
I. Vốn chủ sở hữu	117.123	39,97	127.484	38,38	140.494	35,95	10.361	8,85	13.010	10,21
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	3.700	1,26	3.514	1,06	6.086	1,56	-186	-5,03	2.572	73,19
TỔNG NGUỒN VỐN	292.957	100	332.089	100	390.708	100	39.132	13,36	58.619	17,65

Nguồn: Phòng kế toán Công ty TNHH Lavie

Tương ứng với sự biến động của tài sản thì nguồn vốn của doanh nghiệp cũng có sự thay đổi cụ thể: Trong tổng nguồn vốn của doanh nghiệp nợ phải trả chiếm ~60% có xu hướng lên từ 58,76% trong năm 2014 lên 62,48% năm 2016. Trong cơ cấu nợ phải trả chủ yếu là nợ ngắn hạn.

Nợ ngắn hạn: Chiếm tỷ trọng khá cao trong khoản nợ phải trả. Ba năm đều chiếm tỷ trọng trên 50% cho thấy công ty đang đối mặt rất nhiều khó khăn với các khoản nợ này. Chiếm 60,03% là tỷ trọng nợ ngắn hạn năm 2015, con số cao nhất trong ba năm, mặc dù đã giảm đi 14,44% vào năm 2016 nhưng tỷ trọng nợ này vẫn đang ở mức cao. Tài sản ngắn hạn tăng thì cũng có thể đó là nguyên nhân dẫn đến nợ ngắn hạn tăng.

Nợ dài hạn: Chiếm tỷ trọng nhỏ hơn nhiều trong các khoản nợ phải trả, đều ở dưới mức 10%. Nợ này biến động không đều trong ba năm qua, có lúc xuống dưới 0,53% ở năm 2015 nhưng lại tăng vọt lên 4,09% ở năm 2016 tương ứng với tỷ lệ tăng 814,41% - một tỷ lệ tăng rất lớn cũng đủ để tạo thêm áp lực tài chính cho công ty.

Vốn chủ sở hữu: Vốn chủ sở hữu của công ty trong ba năm qua tương đối tốt. Năm 2016 đạt 140.494 triệu đồng chiếm 35,96%. Vốn tăng thì điều tất yếu là nguồn kinh phí và quỹ khác cũng sẽ tăng lên. Cụ thể, năm 2014 nguồn kinh phí và khác quỹ chỉ 1,26% nhưng đến năm 2016 đã chiếm 1,56% đạt 6.086 triệu đồng. Với tỷ lệ tăng thêm là 73,19%, giúp nguồn vốn này được bổ sung một lượng tiền vào ngân quỹ.

Như vậy ta thấy trong năm doanh nghiệp tăng trưởng là nhờ sự tài trợ của nợ phải trả, cơ cấu vốn chủ sở hữu và nợ của công ty có xu hướng giảm, mức độ tự chủ về mặt tài chính của doanh nghiệp có xu hướng giảm, sự phụ thuộc của công ty về tài chính có xu hướng tăng lên.

- *Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán*

Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán nhưng chủ yếu thông qua các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán: tỷ lệ các khoản nợ phải thu so với các khoản nợ phải trả, hệ số khả năng thanh toán nhanh, hệ số khả năng thanh toán tổng

quát, hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Sau đó so sánh cuối kỳ với đầu năm để biết tình hình tăng giảm của các chỉ tiêu và đánh giá, xem xét tình trạng thanh toán của công ty có tốt không.

Bảng 2.3. Phân tích khả năng thanh toán giai đoạn 2014 – 2016

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	2015/2014		2016/2015	
					Chênh lệch	(%)	Chênh lệch	(%)
1	2	3	4	5	6=4-3	7=(6/3)*100	8=5-4	9=(8/4)*100
1. Giá trị tài sản ngắn hạn	Trđ	184.578	212.033	258.299	27.445	14,87	46.266	21,82
2. Tiền và các khoản tương đương tiền	Trđ	5.946	4.721	7.206	-1.225	-20,6	2.485	52,64
3. Nợ ngắn hạn	Trđ	165.383	199.342	228.135	33.959	20,53	28.793	14,44
4. Hàng tồn kho	Trđ	80.657	139.416	139.228	58.759	72,85	-188	-0,13
5. Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn hiện thời [= (1) : (3)]	Lần	1,11	1,06	1,13	-0,05	-4,50	0,07	6,6
6. Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn nhanh [= [(1)-(4)] : (3)]	Lần	0,62	0,36	0,52	-0,26	-41,93	0,16	44,44
7. Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn tức thời [= (2) : (3)]	Lần	0,035	0,023	0,031	-0,012	-34,28	0,008	34,78

Nguồn: Báo cáo tài chính của công ty giai đoạn 2014-2016

Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn hiện thời là chỉ tiêu phản ánh khả năng chuyển đổi tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn thành tiền để đảm bảo trả được các khoản nợ ngắn hạn tới hạn trả. Năm 2015 so với năm 2014, hệ số giảm 4,50%. Năm 2016, hệ số tăng 6,6% so với năm 2015. Mặc dù có biến động nhưng ở cả ba năm hệ số này vẫn lớn hơn 1, chứng tỏ TSNH của công ty luôn sẵn sàng khả năng để chuyển đổi thành tiền, đáp ứng nhu cầu trả nợ ngắn hạn

Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn nhanh là chỉ tiêu phản ánh khả năng chuyển đổi TSNH thành tiền sau khi trừ đi yếu tố hàng tồn kho để trả các khoản nợ

ngắn hạn tới hạn trả. Hệ số này trong ba năm đều ở mức thấp dưới 0,75, chứng tỏ toàn bộ giá trị TSNH sau khi trừ đi giá trị hàng tồn kho trong công ty không đủ khả năng trả được các khoản nợ ngắn hạn, nếu kéo dài sẽ xuất hiện dấu hiệu rủi ro về tài chính. Năm 2014, hệ số đạt 0,62 lần, năm 2015 giảm xuống 0,36 lần (giảm 41%). Trong năm 2015, hệ số này giảm do hàng tồn kho tăng một lượng lớn, tăng 58.759 triệu đồng và nợ ngắn hạn tăng thêm 33.959 triệu đồng. Đến năm 2016, hàng tồn kho giảm 188 triệu đồng dẫn đến hệ số khả năng thanh toán nhanh tăng lên mức 0,52 lần (tăng 44,44%). Công ty cần xác định mức dự trữ hàng tồn kho hợp lý để cải thiện hệ số khả năng thanh toán nhanh, tăng khả năng trả nợ cho công ty.

Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn tức thời là chỉ tiêu phản ánh khả năng sử dụng các khoản tiền và tương đương tiền để trả nợ ngắn hạn trong công ty. Hệ số này năm 2014 là 0,035 lần, năm 2015 là 0,023 lần (mức độ giảm 0,012 lần với tỷ lệ 34,28%). Do trong năm 2015, tiền và các khoản tiền tương đương giảm 20,6% trong khi nợ ngắn hạn tăng 20,53% dẫn đến khả năng trả nợ của công ty giảm xuống cực thấp. Năm 2015, khoản mục tiền và tương đương tiền có tăng 52,64% dẫn đến hệ số này có tăng nhưng tăng không đáng kể, chỉ đạt 0,031 lần trong năm.

Hệ số khả năng thanh toán tức thời của công ty rất thấp vì lượng tiền trong công ty quá nhỏ nên không đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, công ty có nguy cơ mất khả năng chi trả các khoản nợ ngắn hạn.

Phân tích kết quả kinh doanh

Trong Công ty TNHH Lavie hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ là hoạt động chính, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong toàn bộ hoạt động của công ty. Lợi nhuận của công ty chủ yếu do hoạt động này đem lại. Vì vậy khi phân tích kết quả kinh doanh của công ty hầu như chỉ tập trung vào phân tích hoạt động này.

2.2.2.3 Phân tích thực trạng hoạt động kinh doanh của công ty trong 3 năm 2014-2016

Thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh 3 năm 2014 – 2016 của công ty được phản ánh tại bảng 2.4

Bảng 2.4. Bảng phân tích kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	So sánh 2015/2014		So sánh 2016/2015	
				Chênh lệch	Tỉ lệ (%)	Chênh lệch	Tỉ lệ (%)
1	2	3	4	5=3-2	6=(5/2)*100	7=4-3	8=(7/3)*100
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	440.752	511.749	610.140	70.997	16,11	98.391	19,23
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	393	370	719	-23	-5,85	349	94,32
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	440.359	511.379	609.421	71.020	16,13	98.042	19,17
4. Giá vốn hàng bán	392.426	447.354	535.703	54.928	14	88.349	19,75
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	47.933	64.025	73.718	16.092	33,57	9.693	15,14
6. Doanh thu hoạt động tài chính	638	373	600	-265	-41,54	227	60,86
7. Chi phí tài chính	9.350	16.162	7.463	6.812	72,86	-8.699	-53,82
-Trong đó: Chi phí lãi vay	8.920	15.279	6.567	6.359	71,29	-8.712	-57,02
8. Chi phí bán hàng	9.588	10.956	12.836	1.368	14,27	1.880	17,16
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.876	19.437	25.605	4.561	30,66	6.168	31,73
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	14.757	17.843	28.414	3.086	20,91	10.571	59,24
11. Thu nhập khác	1.674	1.113	624	-561	-33,51	-489	-43,94
12. Chi phí khác	181	219	63	38	20,99	-156	-71,23
13. Lợi nhuận khác	1.493	894	561	-599	-40,12	-333	-37,25
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.250	18.737	28.975	2.487	15,3	10.238	54,64
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.062,5	4.122,14	5.795	59,64	1,46	1.672,86	40,58
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	12.187,5	14.614,86	23.180	2.427,36	19,91	8.565,14	58,60

Nguồn: Phòng kế toán Công ty TNHH La Vie

Lợi nhuận sau thuế: Thu nhập doanh nghiệp của công ty có sự biến động theo chiều hướng tích cực, năm 2014 lợi nhuận sau thuế là 12.187,5 triệu đồng và tăng thêm 19,91% vào năm 2015 và tăng 23.180 triệu đồng là con số của lợi nhuận sau thuế mà công ty đạt được trong năm 2016 (tương ứng tăng 58,60%). Xét ảnh hưởng của các nhân tố:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: của công ty trong ba năm đều tăng, năm 2015 đạt 511.379 triệu đồng tăng 16,11% so với năm 2014. Năm 2016 chỉ tiêu này tiếp tục tăng thêm 98.042 triệu đồng nâng con số lên 609.421 triệu đồng. Con số này cho thấy hoạt động bán hàng của công ty hiện nay rất tốt, tuy nhiên các khoản giảm trừ doanh thu vì thế cũng tăng lên đạt 719 triệu đồng ở năm 2016.

Giá vốn hàng bán: Trong kinh doanh khi doanh thu tăng sẽ kéo theo giá vốn hàng bán tăng. Năm 2014 là 392.426 triệu đồng đến năm 2015 tăng lên 447.354 triệu đồng tăng 54.938 triệu đồng tương ứng 145 so với năm 2014. Bước qua năm 2016 đạt mức 535.703 triệu đồng tăng 88.349 triệu đồng tương ứng 19,755 so với năm 2015. Nguyên nhân do trong giai đoạn này công ty nhập nguyên vật liệu trực tiếp cho kinh doanh nhằm phục vụ một số đơn hàng lớn được ký kết.

Doanh thu tài chính: Trong 3 năm biến động không đều. Năm 2015 giảm 265 triệu đồng tương ứng 41,54% so với năm 2014. Đến năm 2016 tăng nhẹ lên 600 triệu đồng tăng 227 triệu đồng tương ứng 60,86% so với năm 2015. Do việc liên kết liên doanh của công ty trong 3 năm không thực sự ổn định. Đồng thời giá cổ phiếu cũng biến động thất thường làm doanh thu cũng biến động theo.

Chi phí tài chính: năm 2015 so với năm 2014 tăng 6.812 triệu đồng tương ứng 72,86%; năm 2016 so với năm 2015 giảm 8.699 triệu đồng tương ứng 53,82%. Chi phí hoạt động tài chính của công ty chủ yếu là trả lãi cho các hoạt động tài chính trong năm của công ty, bên cạnh đó là bù đắp thua lỗ từ đầu tư cổ phiếu mà công ty đã đầu tư.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý: Góp phần làm giảm lợi nhuận của công ty là chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp. Hai chi phí này lần lượt đều

tăng qua ba năm nhưng tỷ lệ tăng của chi phí quản lý doanh nghiệp khá cao so với tỷ trọng tăng của doanh thu (năm 2016 tăng thêm 31,73%).

Như vậy, trong ba năm 2014-2016, công ty có những chuyển biến tích cực, tạo nên sự ổn định bền vững của công ty, bên cạnh đó, bản thân công ty nên có những chính sách hợp lý hơn nữa để tránh tình trạng lãng phí như trên.

2.2.2.4 Phân tích hiệu quả kinh doanh

Thực trạng lợi nhuận của công ty trong 3 năm 2014 - 2016

Tại Công ty TNHH Lavie việc phân tích hiệu quả kinh doanh chủ yếu qua việc tính toán các hệ số sinh lời của năm nay và so sánh với năm trước và phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của công ty, từ đó đưa ra nhận xét, đánh giá về hiệu quả kinh doanh của ty.

Kết quả HĐKD của công ty trong 3 năm được phản ánh ở bảng 2.5

Qua số liệu ở bảng 2.5 cho thấy

Bảng 2.5. Bảng phân tích Tỷ suất sinh lợi của công ty

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	So sánh		So sánh	
					2015/2014		2016/2015	
					Chênh lệch (+/-)	Tỷ lệ (%)	Chênh lệch (+/-)	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5	6=4-3	7=(6/3)*100	8=5-4	9=(8/4)*100
1.Doanh thu thuần	Triệu	440.359	511.379	609.421	71.020	16,13	98.042	19,17
2.Vốn chủ sở hữu bình quân	Triệu	120.823	130.998	146.580	10.175	8,42	15.582	11,89
3.Tổng tài sản bình quân	Triệu	292.957	332.089	390.708	39.132	13,36	58.619	17,65
4.Lợi nhuận trước thuế và lãi vay	Triệu	25.170	34.016	35.542	8.845	35,14	1.526	4,48
5.Lợi nhuận sau thuế	Triệu	12.187,5	14.614,86	23.180	2.427,36	19,91	8.565,14	58,60
6.Tỷ suất sinh lời của tài sản ROA (=5/3)	%	4,16	4,40	5,93	0,24	5,77	1,53	34,77
7.Tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu ROE (=5/2)	%	10,08	11,15	15,81	1,07	10,61	4,66	41,79
8.Tỷ suất sinh lời của doanh thu ROS (=5/1)	%	2,76	2,85	3,80	0,09	3,26	0,95	33,33
9. Tỷ suất sinh lời của vốn kinh doanh ROI (=4/3)	%	8,60	10,24	9,09	1,64	19,06	-1,15	-11,23

Nguồn: Phòng kế toán Công ty TNHH La Vie

+ **Tỷ suất sinh lời của tài sản ROA:** phản ánh cứ 100 đồng tài sản đầu tư sẽ thu được bao nhiêu đồng LNST. Năm 2014, công ty bỏ 100 đồng tài sản đầu tư thì thu được 4.16 đồng LNST, năm 2015 thu được 4,40 đồng LNST tăng 5,77%; năm 2016 thu được 5,93 đồng LNST tăng 24,77%. Số LNST mà công ty thu được ngày càng thấp chứng tỏ công ty sử dụng tài sản ngày càng hiệu quả, dẫn đến tăng sức sinh lời của tài sản.

+ **Tỷ suất sinh lời VCSH ROE:** phản ánh 100 đồng VCSH bình quân trong kỳ sẽ tạo ra bao nhiêu đồng LNST TNDN. Năm 2015, cứ 100 đồng VCSH sẽ tạo ra 11,15 đồng LNST tăng 1,07 đồng so với năm 2014. Năm 2016 thu được 15,81 đồng LNST tăng 4,66 đồng so với năm 2015. Chỉ tiêu ROE có xu hướng tăng lên qua từng năm chứng tỏ hiệu quả sử dụng VCSH ngày càng tốt lên, góp phần nâng cao khả năng đầu tư của công ty.

+ **Tỷ suất sinh lời của doanh thu ROS:** năm 2014 là 2,76% tức là 100 đồng doanh thu thuần tạo ra 2,76 đồng LNST. Năm 2015 ROS là 2,85% nghĩa là công ty thu được 2,85 đồng LNST. Năm 2016, ROS đạt 3,80% tức là LNST công ty thu được trong năm nay là 3,80 đồng. Tỷ suất này của công ty trong ba năm tăng với quy mô KD hiện tại của công ty thì các tỷ suất này là nhỏ, cho thấy LN tạo ra được từ doanh thu thuần của công ty là không đáng kể do công ty chưa biết cách kiểm soát chi phí của mình, dẫn đến doanh thu sau khi bù đắp chi phí chỉ còn lại một khoản LN nhỏ.

+ **Tỷ suất sinh lời VKD ROI:** năm 2015 so với năm 2014 tăng 19,06%; năm 2016 giảm 11,23% so với năm 2015. Chỉ tiêu ROI trong ba năm qua đều giảm, hiệu quả sử dụng vốn ngày càng thấp.

Tóm lại, khả năng sinh lời của công ty trong ba năm qua có xu hướng giảm vẫn ở mức thấp. Các hoạt động trong kỳ tạo ra ít LN. Công ty cần có kế hoạch cụ thể, quản lý tốt các hoạt động mở rộng SXKD trong thời gian tới.

2.2.2.5 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn tài sản của công ty qua 3 năm 2014-2016

Hiệu quả sử dụng vốn của công ty được phản ánh ở bảng 2.6

Qua số liệu nêu ở bảng 2.6 cho thấy

Bảng 2.6. Bảng phân tích Hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	2015/2014		2016/2015	
						Chênh lệch	%	Chênh lệch	%
	1	2	3	4	5	6=4-3	7=6:3	8=5-4	9=8:4
1	Doanh thu thuần	Trđ	440.359	511.379	609.421	71.020	16,13	98.042	19,17
2	VLĐ bình quân	Trđ	162.452	198.305	235.166	27.570	16,15	36.861	18,59
3	Lợi nhuận sau thuế	Trđ	12.675	14.614,86	23.180	1939,86	15,30	8.565,14	58,60
4.	Hàng tồn kho bình quân	Trđ	79.655	110.036	139.322	30.381	38,14	29.286	26,61
5.	Nợ phải thu bình quân	Trđ	93.819,5	74.534,5	78.704,5	-19.285	-20,55	4.170	5,59
6	Vòng quay VLĐ (6=1:2)	Vòng	2,71	2,57	2,59	-0,14	-5,16	0,02	0,77
7	Tỷ suất LN VLĐ (7=3:2)	%	7,80	7,37	9,85	-0,43	-5,51	2,48	33,64
8	Hệ số đảm nhiệm VLĐ (8=2:1)	Lần	0,36	0,38	0,38	0,02	5,55	0	-
9	Kì luân chuyển vốn lưu động	Ngày	132,84	140,07	138,99	7,23	5,44	-1,08	-0,77
11	Kỳ thu tiền trung bình	Ngày	76,69	52,47	46,49	-24,22	-31,58	-5,98	-11,39
12	Mức tiết kiệm VLĐ	Ngày	-	10.270,1	-1.828,2	10.270,1	-	-12.098	-117,8
13	Số vòng quay hàng tồn kho [13= (1) / (4)]	Vòng	5,52	4,64	4,37	-0,88	-15,94	-0,3	-6,46
14	Thời gian một vòng quay hàng tồn kho [12= 360 / (13)]	Ngày	65,21	77,58	82,37	12,37	18,96	4,79	6,17
15	Số vòng quay các khoản phải thu [= (1)/(5)]	Vòng	4,69	6,86	7,74	1,99	42,43	0,88	12,82

Nguồn: Phòng kế toán Công ty TNHH La Vie

+ **Số vòng quay VLD** trong ba năm tương đối thấp. Cụ thể:

Năm 2014, một đồng VLD bình quân tham gia sẽ tạo ra 2,71 đồng doanh thu thuần. Năm 2015, một đồng VLD bình quân tham gia sẽ tạo ra 2,57 đồng doanh thu thuần. Năm 2016, một đồng VLD bình quân tham gia sẽ tạo ra 2,59 đồng doanh thu thuần.

Năm 2015 số vòng quay VLD giảm 0,14 vòng tương ứng giảm 5,16%. Nguyên nhân chủ yếu do năm 2015, tốc độ tăng của VLD bình quân cao hơn tốc độ tăng của doanh thu thuần dẫn đến số vòng quay VLD có giảm nhẹ. Nhưng sang năm 2016, số vòng quay tăng 0,02 vòng, tăng 0,77% là do tốc độ tăng của doanh thu thuần cao hơn tốc độ tăng của VLD bình quân. Nguyên nhân có sự biến động trong giai đoạn vừa qua do doanh thu thuần tăng giảm không đều đồng thời VLD giảm nhưng tốc độ giảm của VLD không bằng tốc độ biến động so với doanh thu thuần. Điều này đã làm cho tốc độ quay vốn lưu động của công ty tuy đã chậm đi làm thực sự chưa hiệu quả.

+ **Kỳ luân chuyển VLD** cho biết số ngày bình quân cần thiết mà VLD quay được một vòng. Do số vòng quay của VLD ở năm 2015 giảm nên kỳ luân chuyển của VLD tăng từ 132,84 ngày trong năm 2014 lên 140,07 ngày trong năm 2015. Đến năm 2016, do số vòng quay VLD có tăng nhẹ nên kỳ luân chuyển của VLD giảm 1,08 ngày, giảm thời gian quay còn 138 ngày so với năm 2015. Ta có thể thấy, số vòng quay VLD càng cao thì thời gian quay VLD càng chậm, điều này ảnh hưởng đến mức doanh thu và LN của công ty.

+ **Hệ số đảm nhiệm VLD** thể hiện qua các năm như sau:

Năm 2014, 1 đồng doanh thu thuần công ty phải bỏ 0,36 đồng VLD. Năm 2015, công ty phải bỏ 0,38 đồng VLD. Năm 2016, phải bỏ 0,38 đồng VLD.

Năm 2015, hệ số tăng 0,02 lần tương ứng 5,55%, trong khi tốc độ tăng của VLD bình quân nhanh hơn doanh thu thuần dẫn đến việc gia tăng hệ số đảm nhiệm VLD. Dù vậy, hệ số đảm nhiệm VLD của công ty vẫn ở mức thấp chứng tỏ hiệu quả sử dụng VLD ngày càng cao.

+ **Tỷ suất lợi nhuận vốn VLD:**

Đánh giá 100 đồng VLĐ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Qua số liệu có thể thấy, hệ số này tăng giảm không đều, chứng tỏ việc VLĐ tạo ra lợi nhuận của công ty chưa thực sự tốt. Cụ thể năm 2014 cứ 100 đồng VLĐ tạo ra 7,80 đồng lợi nhuận. Đến năm 2015 giảm xuống 7,37 đồng lợi nhuận giảm 0,43 đồng tương ứng 5,51% so với năm 2014. Sang năm 2016, 100 đồng VLĐ tạo ra 9,85 đồng lợi nhuận tăng 2,48 đồng tương ứng 33,64% so với năm 2015. Khả năng sinh lời của công ty có tăng, song ở cả 3 năm vẫn ở mức chưa cao dù trong giai đoạn 2014 – 2015 công ty đã có biện pháp khắc phục tăng mức lợi nhuận của công ty.

+ **Kỳ thu tiền trung bình:** Do vòng quay các khoản phải thu của công ty tăng đã kéo theo thời gian thu hồi nợ của công ty cũng ảnh hưởng có xu hướng giảm dần. Năm 2014 là 76,69 ngày thì đến năm 2015 giảm còn 52,47 ngày giảm 24,22 ngày so với năm 2014. Bước sang năm 2016 chính sách thu tiền khách chiếm dụng đã thực sự tốt đã làm thời gian thu tiền giảm chỉ mất 46,49 ngày có thể thu hồi vốn. Qua đó thấy được tính hiệu quả của việc thu hồi tiền từ khách hàng chiếm dụng của công ty từng bước được cải thiện.

+ **Mức tiết kiệm VLĐ** phản ánh số VLĐ có thể tiết kiệm được là do tăng tốc độ luân chuyển VLĐ ở kỳ này so với kỳ trước. Năm 2015 công ty lãng phí 10.270,1 triệu đồng, đến năm 2016 công ty đã dần hạn chế mức lãng phí, tiết kiệm tối đa vốn lưu động bỏ ra do vậy trong năm đã tiết kiệm 1.828,2 triệu đồng. Điều này chứng tỏ công ty việc quản lý và sử dụng VLĐ chưa thực sự tốt và làm ảnh hưởng nhiều đến hiệu quả sử dụng VLĐ.

+ **Số vòng quay hàng tồn kho** phản ánh trong kỳ phân tích VLĐ đầu tư cho hàng tồn kho quay được bao nhiêu vòng. Chỉ tiêu này của công ty đã sụt giảm qua các năm từ mức 5,53 vòng trong năm 2014 xuống 4,65 vòng trong năm 2015 và trong năm 2016, hàng tồn kho chỉ vận động được 4,37 vòng. Nguyên nhân chủ yếu là do VLĐ của công ty bị ứ đọng tại hàng tồn kho, hàng tồn kho bình quân của công ty đã tăng liên tục qua các năm từ mức 79.655 triệu đồng trong năm 2014 lên 139,322 triệu đồng trong năm 2016. Chỉ tiêu này thấp dần qua các năm cho thấy

hàng tồn kho của công ty vận động chậm, đây là nhân tố gây ảnh hưởng xấu đến LN cho công ty.

+ **Số vòng quay hàng tồn kho** phản ánh trong kỳ phân tích VLĐ đầu tư cho hàng tồn kho quay được bao nhiêu vòng. Chỉ tiêu này của công ty đã sụt giảm qua các năm từ mức 5,52 vòng trong năm 2014 xuống 4,64 vòng trong năm 2015 và trong năm 2016, hàng tồn kho chỉ vận động được 4,37 vòng. Nguyên nhân chủ yếu là do VLĐ của công ty bị ứ đọng tại hàng tồn kho, hàng tồn kho bình quân của công ty đã tăng liên tục qua các năm từ mức 79.655 triệu đồng trong năm 2014 lên 139,322 triệu đồng trong năm 2016. Chỉ tiêu này thấp dần qua các năm cho thấy hàng tồn kho của công ty vận động chậm, đây là nhân tố gây ảnh hưởng xấu đến LN cho công ty.

+ **Thời gian một vòng quay hàng tồn kho** cho biết số ngày bình quân cần thiết mà hàng tồn kho chu chuyển được trong một kỳ phân tích. Do số vòng quay hàng tồn kho của công ty đang giảm dần dẫn đến kỳ luân chuyển của hàng tồn kho đã tăng từ mức 65,21 ngày ở năm 2014 lên 77,58 ngày ở năm 2015 (tăng 18,96%) và đạt 82,37 ngày trong năm 2016 (tăng 6,17%). Chỉ tiêu càng cao, hàng tồn kho vận động càng chậm, làm giảm doanh thu và LN cho công ty.

+ **Vòng quay các khoản phải thu:** của công ty có xu hướng tăng lên trong giai đoạn 2016. Cụ thể năm 2014 là 4,69 vòng, năm 2015 tăng lên là 6,86 vòng tăng 1,99 vòng so với năm 2014. Năm 2016 tiếp tục tăng lên mức 7,74 vòng tăng 0,88 vòng so với năm 2015. Nhìn chung vốn khách hàng chiếm dụng của công ty vẫn nhiều, tuy nhiên biện pháp thu hồi tiền của công ty đã từng bước tốt lên công ty đã có những biện pháp thu hồi vốn bị khách chiếm dụng.

Qua sự phân tích trên thể hiện hiệu quả sử dụng VLĐ của công ty trong giai đoạn 2014 – 2016 không cao. Công ty nên quản lý chặt chẽ hơn TSNH trong DN, góp phần giảm chi phí SX, hạ giá thành sản phẩm từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng VLĐ, làm gia tăng LN cho công ty.

2.2.2.6 Phân tích thực trạng năng lực tài chính của công ty trong 3 năm 2014-2016

Thực trạng năng lực tài chính của công ty được phản ánh ở bảng 2,7

Bảng 2.7. Phân tích hệ số kết cấu tài chính của công ty

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	2015/2014		2016/2015	
						Chênh lệch	%	Chênh lệch	%
	1	2	3	4	5	6=4-3	7=6:3	8=5-4	9=8:4
1	Tổng số nợ	Trđ	172.134	201.091	244.128	28.957	16,82	43.037	21,4
2	Tổng nguồn vốn	Trđ	292.957	332.089	390.708	39.132	13,36	58.619	17,65
3	Nợ ngắn hạn	Trđ	165.383	199.342	228.135	33.959	20,53	28.793	14,44
4	Nợ dài hạn	Trđ	6.751	1.749	15.993	-5.002	-74,09	14.244	814,41
5	LNTT và lãi vay	Trđ	25.170	34.016	35.542	8.845	35,14	1.526	4,48
6.	Chi phí lãi vay	trđ	8.920	15.279	6.567	6.359	71,29	-8.712	-57,02
7	Vốn chủ sở hữu	Trđ	120.823	130.998	146.580	10.175	8,42	15.582	11,89
8	Nguồn vốn thường xuyên	Trđ	127.574	132.747	162.573	5.173	4,05	29.826	22,46
9	Hệ số nợ (9= 1/2)	Lần	0,38	0,43	0,53	0,05	13,15	0,1	23,25
10	Hệ số VSCH (10= 7/2)	Lần	0,61	0,56	0,46	-0,05	-8,19	-0,1	-17,85
11	Hệ số nợ ngắn hạn (11= 3/2)	Lần	0,38	0,43	0,53	0,05	13,15	0,1	23,25
12	Hệ số nợ dài hạn (12= 4/8)	Lần	0,05	0,013	0,098	-0,037	-74	0,085	635
13	Hệ số thanh toán lãi vay (13= (5:6))	Lần	10,61	12,16	15,52	1,55	14,60	3,36	27,63

Nguồn: Phòng kế toán Công ty TNHH La Vie

Qua số liệu nêu ở bảng 2.7 thấy rằng

+ **Hệ số nợ**

Của công ty luôn ở mức cao, luôn giữ mức < 0,5 lần, điều này thể hiện mức độ phụ thuộc tài chính của công ty ít, công ty sử dụng nhiều các khoản nợ phải trả để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Dẫn đến khả năng tự chủ giảm, rủi ro tài chính rất dễ xảy ra. Tuy nhiên hệ số này đang có xu hướng tăng năm 2016 tăng 0,1 lần so với năm 2015 điều này là tín hiệu tốt đối với công ty chứng tỏ khả năng tự chủ về mặt tài chính của công ty đang được tăng lên công ty ít phụ thuộc vào các khoản vay bên ngoài.

+ *Hệ số vốn chủ sở hữu*

Tỷ lệ nghịch với hệ số nợ. Hệ số nợ càng cao thì hệ số vốn chủ sở hữu càng nhỏ ở cả 3 năm. Hệ số vốn chủ sở hữu của công ty khá thấp, có xu hướng giảm dần trong năm 2015 và 2016. Năm 2016, trong một đồng tổng nguồn vốn có 0,46 đồng vốn chủ sở hữu giảm 0,1 lần so với năm 2015 điều này thể hiện khả năng độc lập tự chủ của công ty đang ở mức chưa thực sự ổn định.

+ *Hệ số nợ ngắn hạn*

Trong các khoản nợ phải trả, công ty sử dụng nợ ngắn hạn nhiều hơn nợ dài hạn điều này được phản ánh qua hệ số nợ ngắn hạn. Hệ số này ở cả 3 năm đều cao và có xu hướng tăng dần, năm 2016 hệ số nợ ngắn hạn là 0,53 lần tăng 0,1 lần so với năm 2015. Nợ phải trả có xu hướng biến động, đồng thời các khoản nợ ngắn hạn tăng lên chứng tỏ công ty đang có xu hướng tăng vay nợ ngắn hạn điều này làm áp lực trong việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

+ *Hệ số thanh toán lãi vay*

Hệ số này cho biết khả năng thanh toán tiền lãi vay của doanh nghiệp và mức độ rủi ro gặp phải khi vay nợ. Chỉ tiêu này có xu hướng tăng qua 3 năm. Năm 2014 là 10,61 lần, năm 2015 là 12,16 lần tăng 14,60% so với năm 2014. Năm 2016 tăng mạnh lên mức 15,52 lần tăng 27,63% so với năm 2015. Hệ số này thay đổi chứng tỏ lợi nhuận của công ty làm ra tăng liên tục để có thể chi trả lãi vay.

Tóm lại, trong 3 năm qua, công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Như Thủy có chính sách sử dụng nợ phải trả nhiều, trong đó việc sử dụng nợ ngắn hạn chiếm đa số. Năm 2016 các khoản nợ ngắn hạn cũng có xu hướng tăng lên, đây cũng là một trong những chính sách của công ty chấp nhận chịu áp lực trong việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn đến hạn. Tuy nhiên do hoạt động sản xuất kinh doanh tương đối tốt nên trong giai đoạn vừa qua công ty vẫn đảm bảo được khả năng thanh toán nợ. Trong thời gian tới công ty cần tăng cường tỷ trọng vốn chủ sở hữu để giảm áp lực trả lãi vay, tăng khả năng độc lập tự chủ tài chính.

2.3. Thực trạng công tác tổ chức phân tích tình hình tài chính của công ty

Để phân tích tình hình tài chính của công ty, công ty TNHH lavie đã thực hiện như sau:

2.3.1. Hệ thống tài liệu phục vụ cho việc phân tích tình hình tài chính

Để phục vụ cho việc phân tích tình hình tài chính hiện nay, Công ty TNHH Lavie mới chỉ lấy số liệu ở 2 báo cáo đó là Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chưa sử dụng Báo cáo lưu chuyển tiền tệ để phân tích. Trong khi đó, để phân tích tình hình tài chính lại cần sử dụng thông tin ở nhiều nguồn khác nhau bao gồm: thông tin bên trong, thông tin bên ngoài, thông tin liên quan đến môi trường kinh doanh, đến luật pháp... những tài liệu hạch toán của công ty không thể phản ánh đầy đủ sự vận động của tình hình tài chính, khả năng tài chính của công ty.

2.3.2. Quy trình phân tích tình hình tài chính

Công tác phân tích tình hình tài chính tại Công ty TNHH Lavie được triển khai song còn mang nặng tính hình thức, do đó hiệu quả cung cấp thông tin chưa cao. Cụ thể:

Giai đoạn lập kế hoạch phân tích

Tại Công ty TNHH Lavie công tác này gần như bị bỏ qua, năm sau thực hiện theo năm trước. Thời gian phân tích thường được lập sau khi lập các báo cáo tài chính.

Giai đoạn thực hiện kế hoạch phân tích

Tại Công ty TNHH Lavie việc phân tích do kế toán tổng hợp kiêm nhiệm và thực hiện phân tích vào thời điểm cuối năm. Trên cơ sở các thông tin trên báo cáo tài chính và chủ yếu là bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh, kế toán tổng hợp sử dụng các phương pháp phân tích (chủ yếu là phương pháp so sánh) tiến hành tính toán các chỉ tiêu cần thiết và căn cứ vào đó đưa ra những đánh giá về tình hình tài chính hiện tại cũng như dự báo về tình hình tài chính của công ty trong tương lai.

Giai đoạn hoàn thành phân tích

Tại Công ty TNHH Lavie các báo cáo phân tích còn sơ sài, đơn điệu chưa được thiết kế phù hợp, các chỉ tiêu rất ít chưa đầy đủ, chưa có sự phối hợp giữa các chỉ tiêu phân tích. Do vậy hiệu quả cung cấp thông tin chưa cao, chưa có cái nhìn sâu sát về thực trạng tình hình tài chính của Công ty và các thông tin thu được từ việc phân tích đánh giá chủ yếu sử dụng cho Hội đồng quản trị, Ban giám đốc để đánh giá hay tổng kết hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong năm, do vậy việc phân tích còn mang nặng hình thức.

2.4. Đánh giá thực trạng phân tích tình hình tài chính tại Công ty TNHH Lavie, những tồn tại cần khắc phục

2.4.1. Một số kết quả đạt được

Công ty TNHH Lavie đã và đang cung cấp nước sạch, nước đóng chai. Sản phẩm của công ty đạt tiêu chuẩn Việt Nam. Công ty luôn mang đến cho khách hàng những sản phẩm tốt nhất và chất lượng dịch vụ tốt nhất. Với sự cố gắng của tất cả các ban ngành cũng như những chiến lược đúng đắn của nhà quản trị trong những năm vừa qua công ty đã đạt được những thành quả rất tốt. Trong quá trình hoạt động KD công ty luôn lấy chữ tín, nhiệt tình phục vụ làm phương châm hoạt động do vậy công ty luôn được các đối tác và bạn hàng tín nhiệm từ đó đã có những bước tiến rõ rệt trong hoạt động KD của mình.

Phương thức bán hàng của công ty đa dạng và phong phú, kèm theo là phương thức thanh toán nhanh chóng tạo sự thuận tiện cho khách hàng. Ngoài ra, Công ty đã chú trọng nhiều hơn đến công tác nghiên cứu thị trường, tìm hiểu thị hiếu của người tiêu dùng nên lựa chọn được hình thức phân phối phù hợp với đặc điểm của sản phẩm và người tiêu dùng, giúp công ty mở rộng được thị trường tiêu thụ.

Về hoạt động KD, công ty đã có nhiều cố gắng trong việc nâng cao doanh thu, cắt giảm chi phí nhằm tạo ra được nhiều LN như đã thấy trong bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, tuy rằng mức LN này chưa phải là lớn nhưng cũng đang có xu hướng tăng lên qua các năm.

2.4.2. Một số tồn tại và nguyên nhân

Thứ nhất, về tài liệu phân tích, công ty chưa sử dụng báo cáo lưu chuyển tiền tệ để phân tích, mới chỉ lấy số liệu trên hai báo cáo kế toán đó là Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh. Hơn nữa, nguồn thông tin dùng để phân tích hạn chế, do đó những chỉ tiêu phân tích chỉ dựa vào tài liệu hạch toán không thể phản ánh đầy đủ sự vận động của tình hình tài chính, khả năng tài chính của công ty.

Thứ hai, mục tiêu phân tích tình hình tài chính của công ty, công ty đã có những chú ý đến việc phân tích tình hình tài chính của mình. Nhưng, việc phân tích mới chỉ dừng lại ở mục đích phục vụ các nhà quản lý. Việc phân tích tình hình tài

chính đối với công ty chỉ là công cụ kiểm soát các hoạt động quản lý, cân đối tài chính, khả năng sinh lời và khả năng thanh toán. Nhưng trên thực tế, tình hình tài chính của công ty lại được rất nhiều đối tượng quan tâm. Mỗi đối tượng lại có mục tiêu khác nhau, mỗi đối tượng quan tâm đến những mặt khác nhau của tình hình tài chính trong công ty vì thế sẽ sử dụng những chỉ tiêu khác nhau. Mà các thông tin do phân tích tình hình tài chính trong công ty chưa cung cấp đầy đủ để các đối tượng quan tâm nhìn nhận, đánh giá, dự đoán để đưa ra các quyết định phù hợp.

Thứ ba, về phương pháp phân tích, Công ty TNHH Lavie trong quá trình phân tích chưa mạnh dạn áp dụng phương pháp mới vào quá trình phân tích như phương pháp Dupont để phân tích khả năng sinh lời của vốn đầu tư và dự báo nhu cầu về tài chính. Công ty TNHH Lavie hiện nay chỉ sử dụng phương pháp so sánh là chủ yếu, và việc áp dụng cũng chưa khoa học và chưa có tính hệ thống để đánh giá đúng thực trạng tài chính của công ty. Mặt khác, sự kết hợp giữa các phương pháp trong phân tích chưa đồng bộ và chưa toàn diện để phát huy hết tác dụng của từng phương pháp vào công tác phân tích.

Thứ tư, về nội dung phân tích, Công ty TNHH Lavie chưa thực hiện một số phân tích như phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh, phân tích tình hình thanh toán..., chưa xây dựng một hệ thống chỉ tiêu phân tích tình hình tài chính một cách khoa học đầy đủ.

Thứ năm, về tổ chức phân tích chưa thực sự được quan tâm, chưa có một bộ phận chuyên nghiệp để thực hiện công việc này, chủ yếu do kế toán tổng hợp tính toán sau khi lập báo cáo tài chính. Thông tin sử dụng phân tích còn nghèo nàn, báo cáo phân tích chưa đầy đủ. Điều này đòi hỏi cần hoàn thiện phân tích tình hình tài chính trong Công ty TNHH Lavie.

Thứ sáu, Phân tích tài chính trong công ty hiện nay chủ yếu là phân tích tĩnh, trên thực tế hoạt động tài chính của công ty luôn biến động và sự biến động đó có ảnh hưởng rất lớn đến tình hình tài chính của công ty. Do đó, phân tích tình hình tài chính nói riêng và phân tích kinh tế nói chung luôn hướng tới dự đoán trong tương lai. Vì vậy, nếu dựa vào sự phân tích tĩnh thì không thể dự đoán tình hình tài chính

của công ty trong tương lai như thế nào? Như vậy thì không thể đưa ra các quyết định phù hợp với mục tiêu của công ty.

Thứ bảy: phân tích tình hình tài chính của Công ty TNHH Lavie chưa thấy đề cập đến phân tích chính sách tài chính. Thông qua việc phân tích thực trạng tình hình tài chính trong Công ty TNHH Lavie hiện nay cho thấy việc hoàn thiện phân tích tình hình tài chính trong Công ty này là một yêu cầu cấp bách hiện nay, đặc biệt khi công ty vừa lên sàn giao dịch chứng khoán.

Thứ tám: Hàng tồn kho chiếm tỷ trọng tương đối cao trong tổng VLD, đồng thời có sự gia tăng liên tục qua các năm, cho thấy VLD của công ty đang bị tồn đọng lại, công tác quản lý hàng tồn kho chưa theo sát tình hình thực tế. Hàng tồn kho tăng cao sẽ làm gia tăng các loại chi phí đi kèm (chi phí lưu kho, bảo dưỡng...), nếu kéo dài công ty có thể sẽ phải bán với mức giá thấp hơn dự kiến để thu hồi vốn, làm giảm mức doanh thu và LN của công ty.

Thứ chín: Các khoản phải thu của công ty liên tục phát sinh tăng, giảm đột ngột qua các năm cho thấy công tác quản lý nợ phải thu còn nhiều yếu kém. Việc không theo dõi thường xuyên các khoản nợ phải thu đã khiến công ty có nhiều khoản khách hàng nợ đọng, kéo dài, gia tăng rủi ro nợ khó đòi, đồng thời kéo theo các khoản chi phí trong công tác thu hồi nợ phát sinh.

Thứ mười: Trong cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp, nợ phải trả chiếm tỷ trọng tương đối lớn. Chủ yếu là nợ ngắn hạn do vậy tính ổn định của nguồn vốn thấp áp lực cho nhà quản trị doanh nghiệp trong việc thanh toán các khoản nợ gốc và lãi vay. Công ty vẫn phụ thuộc nhiều vào vốn vay ngoài, ảnh hưởng tới trực tiếp lợi nhuận của công ty.

*** Nguyên nhân**

Doanh thu và lợi nhuận cao của công ty vẫn thấp phản ánh vốn lưu động sử dụng chưa hiệu quả. Đó đó vấn đề của doanh nghiệp là tìm ra cách để nâng cao doanh thu và lợi nhuận. Doanh nghiệp xác định nhu cầu vốn lưu động không chính xác và một cơ cấu vốn không hợp lý cũng gây ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty.

Trong nhiều năm qua, công ty sử dụng nhiều vốn vay, nhất là vay nợ ngắn hạn do đó chi phí lãi vay tăng cao làm giảm LN của DN, gây ảnh hưởng đến quá trình tích lũy và mở rộng khả năng KD của công ty.

Việc xác định nhu cầu VLD cũng như cơ cấu tổ chức sử dụng VLD của Công ty trong thời gian qua là chưa hợp lý khi việc quản lý công nợ phải thu và việc đẩy mạnh tiêu thụ hàng tồn kho chưa được Công ty thực hiện hiệu quả;

Công tác phân tích hoạt động kinh tế, phân tích hiệu quả sử dụng vốn chưa được quan tâm đúng mực nên kết quả phân tích còn hạn chế không có nhiều tác dụng trong sửa đổi tăng cường biện pháp quản lý vốn;

Trình độ quản lý của cán bộ và năng lực nhân viên còn hạn chế.

Tiểu kết chương 2

Chương 2 tác giả khái quát về Công ty TNHH La Vie gồm lịch sử hình thành và phát triển, cơ cấu quản lý và dựa trên cơ sở lý luận ở chương 1 tác giả đã vận dụng để phân tích báo cáo tài chính của Công ty thông qua phân tích thực trạng nguồn vốn của công ty trong 3 năm 2014 – 2016, phân tích thực trạng hoạt động kinh doanh của công ty trong 3 năm 2014 – 2016, phân tích hiệu quả kinh doanh, phân tích hiệu quả sử dụng vốn tài sản của công ty, phân tích thực trạng năng lực tài chính của công ty, thực trạng công tác tổ chức phân tích tình hình tài chính của công ty. Từ đó giúp hệ thống hóa và hoàn thiện các vấn đề lý luận cơ bản về quản lý và nâng cao phân tích tài chính cũng như vận dụng những kiến thức đã được trang bị vào trong thực tế. Từ đó tác giả xin đưa ra một số giải pháp tại Công ty trong thời gian tới

Chương 3

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH LA VIE

3.1. Phương hướng và nguyên tắc nâng cao hiệu quả phân tích tình hình tài chính

3.1.1. Phương hướng hoàn thiện phân tích tình hình tài chính

Để phục vụ tốt hơn nhu cầu tài chính, đáp ứng được yêu cầu đổi mới của nền kinh tế thì yêu cầu hoàn thiện tình hình tài chính trong Công ty được đặt ra là yêu cầu cấp bách. Yêu cầu đó đòi hỏi hoàn thiện phân tích tình hình tài chính trên các mặt sau đây:

- Hoàn thiện phân tích tình hình tài chính phải đảm bảo đáp ứng được mục tiêu phân tích của từng đối tượng quan tâm.
- Hoàn thiện phân tích tình hình tài chính phải đảm bảo tính khả thi và hiệu quả.

3.1.2. Nguyên tắc cơ bản hoàn thiện phân tích tình hình tài chính

Thứ nhất, đảm bảo đánh giá chính xác, cung cấp kịp thời, đầy đủ thông tin kinh tế, tài chính cho các đối tượng quan tâm.

Một trong những công cụ để xử lý thông tin đáp ứng yêu cầu của các đối tượng quan tâm là phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp. Nhưng thực tế ở Việt Nam, để thực hiện được nguyên tắc này còn gặp nhiều khó khăn, bởi vì những quy định của Nhà nước về việc cung cấp thông tin chưa hợp lý và các doanh nghiệp cũng chưa nhận thức được đầy đủ những lợi ích khi cung cấp thông tin ra bên ngoài. Vì vậy, việc hoàn thiện phân tích tình hình tài chính trong doanh nghiệp phải lấy việc cung cấp thông tin kịp thời, đầy đủ và chính xác cho các đối tượng quan tâm làm mục tiêu phấn đấu.

Thứ hai, hoàn thiện phân tích tình hình tài chính phải phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Lavie. Công ty TNHH Lavie có những đặc điểm riêng có về cơ cấu tổ chức quản lý nói chung và tổ chức quản lý tài chính nói riêng. Cho nên hoàn thiện phân tích tình hình tài chính phải phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mới đem lại hiệu quả thiết thực cho công tác quản lý doanh nghiệp.

Thứ ba, hoàn thiện phân tích tình hình tài chính của Công ty phải phù hợp với pháp luật và chính sách quản lý tài chính của Nhà nước đã ban hành và phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế và yêu cầu quản lý trong giai đoạn mới. Việc tuân thủ những nguyên tắc trên đảm bảo cho việc hoàn thiện phân tích tình hình tài chính trong Công ty TNHH Lavie vừa có ý nghĩa về mặt lý luận, vừa có ý nghĩa về mặt thực tiễn.

3.2. Các giải pháp hoàn thiện phương pháp phân tích tình hình tài chính tại Công ty TNHH Lavie

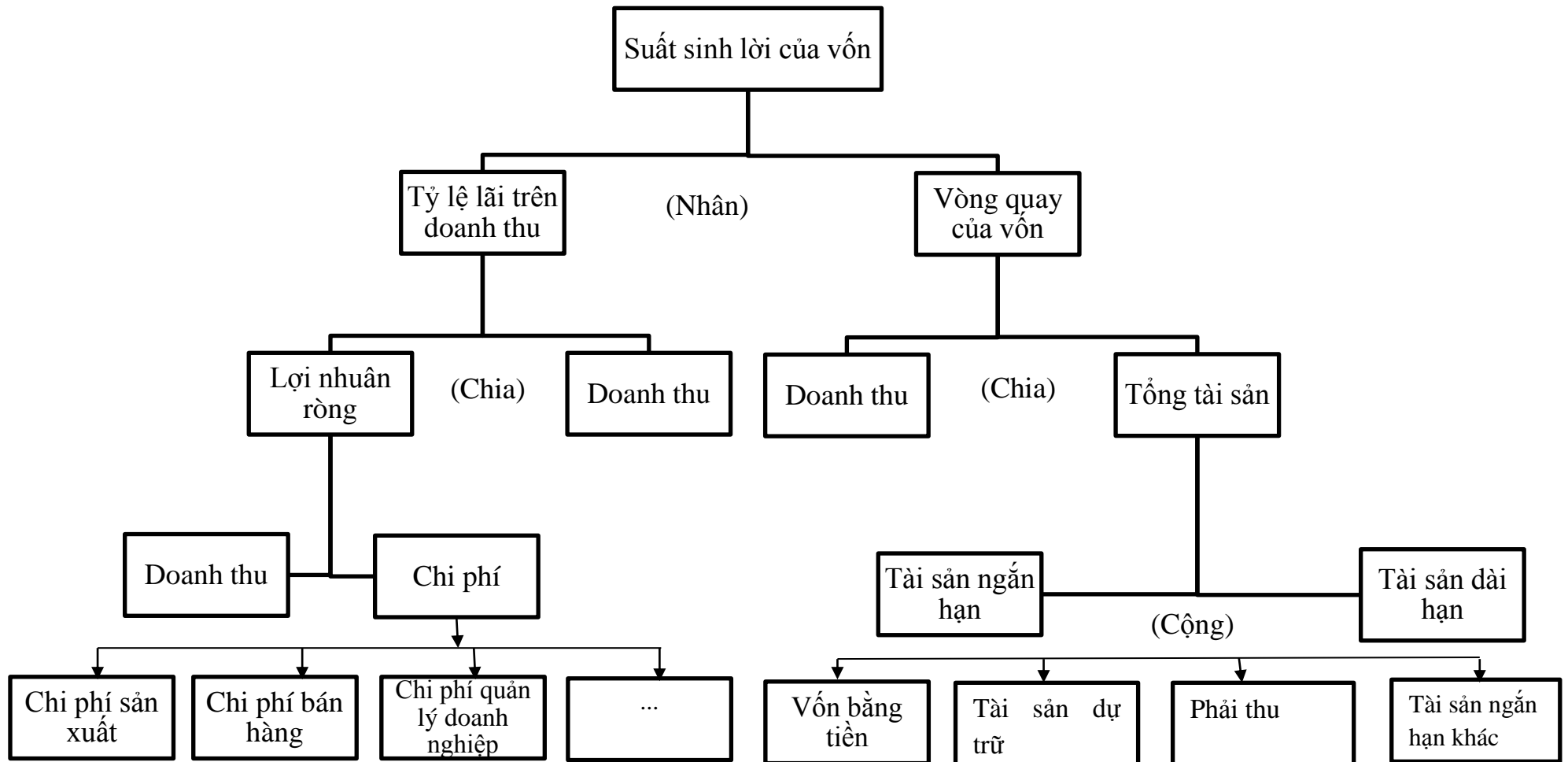
3.2.1. Hoàn thiện phương pháp phân tích tình hình tài chính

Phương pháp phân tích tài chính thực chất là tổng hợp các thủ pháp, cách thức, phương tiện để xử lý các thông tin tài chính một cách khoa học nhằm đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp sau một thời kỳ nhất định, đồng thời dự đoán trước tình hình tài chính của doanh nghiệp trong tương lai.

Để việc phân tích tình hình tài chính thực sự đem lại hiệu quả trong việc ra quyết định chính xác hợp lý phục vụ tốt cho nhu cầu thông tin của công ty thì việc hoàn thiện phương pháp phân tích tài chính của Công ty cần theo hướng sau: Công ty nên áp dụng một cách khoa học đồng thời sử dụng các kỹ thuật phân tích, để có thể tính toán một cách chính xác, đầy đủ các chỉ tiêu tài chính nằm trong hệ thống chỉ tiêu chuẩn. Hơn nữa, để hoàn thiện phương pháp phân tích tình hình tài chính thì Công ty TNHH Lavie nên tiến hành nghiên cứu và áp dụng mô hình Dupont vào quá trình phân tích. Thành công của phương pháp này là Dupont đã chỉ ra được mối quan hệ tương hỗ giữa các chỉ số trên phương diện chi phí và các chỉ số hiệu quả sử dụng vốn từ việc phân tích. Ông đã khái quát hóa và trình bày chỉ số sức sinh lợi của vốn một cách rõ ràng, nó giúp cho các nhà quản trị tài chính có một bức tranh tổng thể về tình hình tài chính công ty và cũng có thể “giải phẫu” được các yếu tố tác động đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp để từ đó đưa ra được các quyết định tài chính hữu hiệu.

Để thực hiện giải pháp này công ty nên áp dụng phương pháp Dupont theo sơ đồ sau (sơ đồ 3.1.)

Sơ đồ 3.1. Sơ đồ phân tích tài chính Dupont



Bảng sơ đồ này người ta dễ dàng có thể đưa ra các quyết định, đồng thời tính toán được ngay mức độ ảnh hưởng của các quyết định đến chỉ số sức sinh lợi của vốn, rõ ràng phải đảm bảo độ tăng lợi nhuận lớn tương ứng với tỷ lệ tăng tài sản. Muốn vậy, các chi phí nào phải giảm và giảm nhanh hơn tương ứng với số vốn tăng cần thiết. Mặt khác, qua sơ đồ chúng ta có thể định lượng được sự thay đổi nào có liên quan đến các chi phí hay các loại tài sản trong quá trình kinh doanh.

3.2.2. Hoàn thiện nội dung phân tích tình hình tài chính

Để phân tích tình hình tài chính thực sự phát huy hết vai trò của mình, ngoài những nội dung đã được trình bày ở Chương 2, Công ty TNHH Lavie phải bổ sung và hoàn thiện một số nội dung sau:

Hoàn thiện phân tích cơ cấu tài chính

Các phân tích nếu chỉ dừng ở việc phân tích cơ cấu, sự biến động tài sản và nguồn vốn sẽ không thể hiện được chính sách huy động và sử dụng vốn của doanh nghiệp. Ở Công ty TNHH Lavie việc phân tích cấu trúc tài chính mới chỉ tập trung vào phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn, do đó công ty chưa thấy được chính sách huy động và sử dụng vốn cũng như hiệu quả của việc sử dụng vốn. Để làm được điều này công ty cần phải phân tích trên mối quan hệ giữa tài sản và nguồn hình thành tài sản thông qua các chỉ tiêu sau: Hệ số nợ so với tài sản, hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu.

Hệ số nợ so với tài sản phản ánh mức độ tài trợ tài sản của Công ty bằng các khoản nợ. Chỉ tiêu này có xu hướng tăng lên chứng tỏ mức độ tài trợ tài sản của công ty bằng các khoản nợ có xu hướng tăng lên, và hệ số này tương đối cao. Điều này cho thấy phần lớn tài sản của Công ty được tài trợ bằng các khoản nợ. Chứng tỏ rằng mức độ phụ thuộc của Công ty vào các chủ nợ lớn, mức độ độc lập về mặt tài chính của công ty thấp. Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu lớn hơn 1, điều này có nghĩa là chỉ một phần tài sản của Công ty được tài trợ bằng vốn chủ sở hữu, phần còn lại được tài trợ bằng nợ phải trả, hệ số này có xu hướng tăng lên chứng tỏ Công ty tiếp tục tài trợ cho tài sản của mình bằng nợ phải trả và trị số của hệ số này khá cao (đầu năm là 4,1 cuối năm là 4,9), chứng tỏ mức độ độc lập tài chính của công ty rất thấp.

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát lớn hơn 1 cho thấy công ty có khả năng đảm bảo được khả năng thanh toán.

Qua tính toán và so sánh các chỉ tiêu phản ánh cấu trúc tài chính cho thấy tính tự chủ về mặt tài chính của công ty ngày càng giảm, công ty đang theo đuổi chính sách tài chính

mắc nợ linh hoạt, và chính sách tài trợ mạo hiểm, mặc dù vậy hệ số khả năng thanh toán tổng quát vẫn lớn hơn 1 nên Công ty vẫn có khả năng trang trải các khoản công nợ, đảm bảo được khả năng thanh toán.

Phân tích tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh

Phân tích tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh chính là việc xem xét mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp hay phân tích cân bằng tài chính của doanh nghiệp.

Có thể khái quát cân bằng tài chính của Công ty TNHH Lavie theo góc độ ổn định nguồn tài trợ như sau:

Vốn hoạt động thuần < 0 , cho thấy công ty không có Vốn hoạt động thuần, vậy nguồn tài trợ thường xuyên của công ty không đủ để tài trợ cho tài sản dài hạn mà phải dùng vay ngắn hạn để tài trợ cho phần tài sản dài hạn còn lại. Vì vậy cân bằng tài chính của công ty là rất mạo hiểm, không tốt. Chính sách tài trợ mạo hiểm này rất dễ đẩy công ty vào tình trạng mất khả năng thanh toán, mà trước hết là khả năng thanh toán nhanh

Phân tích tình hình và khả năng thanh toán

– Phân tích tình hình thanh toán

Qua thực trạng phân tích tình hình và khả năng thanh toán ở Chương 2, các nhà phân tích của Công ty TNHH Lavie mới chỉ thấy được khả năng thanh toán, chưa thể hiện được tình hình thanh toán của Công ty. Do vậy, các nhà phân tích sẽ không thể đánh giá được chất lượng hoạt động tài chính cũng như việc chấp hành kỷ luật thanh toán. Để khắc phục được điều này cũng như để có đủ thông tin hơn để đánh giá toàn diện về tình hình và khả năng thanh toán, Công ty cần phải tiến hành phân tích tình hình thanh toán.

Tương tự như các khoản phải thu Công ty cũng nên phân tích các khoản phải trả để thấy được mức độ chiếm dụng vốn của doanh nghiệp cũng như tình hình trả nợ của công ty như thế nào. Và việc phân tích các khoản phải thu phải tiến hành đồng thời với việc phân tích các khoản phải trả.

Sở dĩ có kết quả như vậy là vì cuối năm các khoản nợ phải trả ngắn hạn và nợ phải trả dài hạn đều tăng mạnh, khoản nợ phải trả ngắn hạn tăng mạnh là do khoản ngắn hạn tăng, khoản nợ dài hạn tăng là do vay và nợ dài hạn tăng. Trong nợ phải trả, nợ phải trả ngắn hạn chiếm 67% đây là tỷ lệ tương đối lớn, gây áp lực cho công ty trong việc thanh toán các khoản nợ trong thời gian ngắn. Điều này là dấu hiệu không tốt, cho thấy yêu cầu phải thanh toán của doanh nghiệp ngày càng tăng

Phân tích khả năng thanh toán

Ngoài các chỉ tiêu về khả năng thanh toán đã trình bày ở phần thực trạng, công ty nên bổ sung thêm chỉ tiêu hệ số khả năng chi trả, chỉ tiêu này là một trong các chỉ tiêu đo lường khả năng thanh toán một cách cân trọng hơn các chỉ tiêu đã trình bày, cho biết mức độ các khả năng ngắn hạn có thể được hoàn trả từ dòng tiền hoạt động kinh doanh của công ty.

$$\text{Hệ số khả năng chi trả} = \frac{\text{Số tiền thuần lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh trong kỳ}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Phân tích kết quả kinh doanh

Để biết được hiệu quả kinh doanh thì khi phân tích kết quả kinh doanh của Công ty không chỉ dừng lại ở việc so sánh tình hình biến động của từng chỉ tiêu mà còn phải so sánh chúng với doanh thu thuần hoặc so sánh với tổng số luân chuyển thuần. Cụ thể:

So sánh các khoản chi phí (giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí hoạt động tài chính, chi phí khác) với doanh thu thuần hay Tổng số luân chuyển thuần.

So sánh các khoản lợi nhuận (lợi nhuận gộp, lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế) với doanh thu thuần hay tổng số luân chuyển thuần.

Ta thấy doanh thu thuần hoặc tổng số luân chuyển thuần được xác định là quy mô chung, những khoản mục khác trên báo cáo được xác định theo kết cấu chiếm trong quy mô chung để từ đó đánh giá được tính hiệu quả hoặc không hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Bảng 3.2. Bảng phân tích kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm nay so với năm trước		So với doanh thu thuần	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	2016	2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	511.749	610.140	98.391	19,23	100,67	100,36
2. Các khoản giảm trừ	370	719	349	94,32	0,67	0,36
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	511.379	609.421	98.042	19,17	100,00	100,00
4. Giá vốn hàng bán	447.354	535.703	88.349	19,75	82,84	82,13
5. Lợi nhuận gộp	64.025	73.718	9.693	15,14	17,16	17,87
6. Doanh thu hoạt động tài chính	373	600	227	60,86	1,44	0,04
7. Chi phí tài chính	16.162	7.463	-8.699	-53,82	6,19	2,28
8. Chi phí bán hàng	<i>15.279</i>	<i>6.567</i>	<i>-8.712</i>	<i>-57,02</i>	4,29	3,13
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.956	12.836	1.880	17,16	5,64	8,20
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	19.437	25.605	6.168	31,73	2,47	4,30
11. Thu nhập khác	17.843	28.414	10.571	59,24	1,00	1,02
12. Chi phí khác	1.113	624	-489	-43,94	0,21	0,17
13. Lợi nhuận khác	219	63	-156	-71,23	0,79	0,85
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	894	561	-333	-37,25	3,26	5,16
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.737	28.975	10.238	54,64	0,05	0,17
16. Lợi nhuận sau thuế	4.122,14	5.795	1.672,86	40,58	3,21	4,99

Nguồn: Phòng kế toán Công ty TNHH Lavie

Qua bảng phân tích 3.2 ta thấy yếu tố vật chất trong sản phẩm của công ty chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong doanh thu thuần và có xu hướng tăng lên, năm 2015 là 82,13%; năm 2016 là 82,84%. Tức là để có 100 đồng doanh thu thuần năm 2015 phải hao phí 82,13 đồng giá vốn và năm 2016 là 82,84 đồng tăng 0,73 đồng, đây là xu hướng không tốt, nguyên nhân là do tốc độ tăng của giá vốn năm 2016 là 80% nhanh hơn tốc độ tăng của doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ là 79%.

Chi phí tài chính và chi phí bán hàng trong doanh thu thuần cũng có xu hướng tăng lên, cụ thể chi phí bán hàng trong năm 2015 chiếm 3,13% doanh thu thuần, năm 2016 chiếm 4,29% trong khi đó tốc độ tăng của chi phí bán hàng là 1,46% lớn hơn tốc độ tăng của doanh thu thuần là 0,79%, xu hướng biến động này là không tốt trong kỳ tới doanh nghiệp cần có những biện pháp giảm các khoản mục trong chi phí bán hàng. Tỷ lệ chi phí tài chính cũng tăng so với năm 2016 chủ yếu là do tỷ lệ lãi vay trong doanh thu thuần tăng lên, điều này cũng phù hợp với chính sách tài trợ vốn của Công ty. Còn tỷ lệ chi phí khác có xu hướng tăng nhẹ so với năm 2015.

Qua bảng phân tích ta thấy trong 100 đồng doanh thu thuần năm 2015 có 17,87 đồng lãi gộp, 4,99 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2016 có 17,16 đồng lãi gộp, 3,21 đồng lợi nhuận sau thuế. Ta thấy so với năm 2015 thì tỷ lệ trong quy mô của lợi nhuận gộp và lợi nhuận sau thuế của Công ty đều giảm, trong năm 2016 trong 100 đồng doanh thu thuần giảm 0,71 đồng lợi nhuận gộp và 1,78 đồng lợi nhuận sau thuế, nguyên nhân tốc độ tăng của doanh thu thuần đều chậm hơn tốc độ tăng giá vốn, chi phí bán hàng chi phí quản lý doanh nghiệp. Do đó ta thấy trong năm 2016 mặc dù về giá trị doanh thu và lợi nhuận của Công ty đều tăng nhưng tốc độ tăng chậm hơn so với tốc độ tăng của các khoản chi phí, nên ta có thể kết luận hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty năm 2016 là chưa hiệu quả, việc quản lý chi phí chưa tốt. Trong năm tới công ty cần có biện pháp khắc phục giảm chi phí tăng lợi nhuận.

Phân tích chỉ tiêu về cổ phần thường

Các nhóm chỉ tiêu về tình hình và khả năng thanh toán, nhóm chỉ tiêu hiệu quả sử dụng tài sản, nhóm chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh chỉ phản ánh tình hình quá khứ và hiện tại của công ty. Giá trị tương lai của công ty như thế nào còn tùy thuộc vào kỳ vọng của thị trường. Do đó, để thấy được giá trị tương lai của mình, Công ty nên phân tích các chỉ tiêu về cổ phần thường đặc biệt khi Công ty đã niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán. Do ảnh hưởng của tình hình suy thoái kinh tế, một số chỉ tiêu về cổ phần

của Công ty có giảm, nhưng suất sinh lời của vốn cổ phần và chỉ tiêu tỷ lệ chia cổ tức vẫn tăng. Tuy nhiên để có thể đưa ra những nhận định sâu về tiềm năng phát triển của Công ty cần có số liệu trung bình ngành, cũng như những phân tích tỉ mỉ hơn.

3.2.3. Hoàn thiện tổ chức phân tích tình hình tài chính

- *Hệ thống tài liệu phục vụ cho việc phân tích tình hình tài chính*

Ngoài số liệu trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, thuyết minh báo cáo tài chính Công ty TNHH Lavie cần sử dụng báo cáo Lưu chuyển tiền tệ để tính ra một số chỉ tiêu liên quan đến tiền, bổ sung các chỉ tiêu tài chính. Ngoài ra, phải sử dụng thêm các thông tin liên quan đến tình hình tài chính của công ty, những thông tin bên trong và bên ngoài công ty. Đặc biệt cần lưu ý thu thập những thông tin chung vì đặc thù của doanh nghiệp là sản xuất để xuất khẩu như thông tin liên quan đến trạng thái kinh tế toàn cầu, chính sách hội đoái, chính sách thuế, chính sách kinh tế quốc tế, lãi suất, những thông tin liên quan đến ngành nước, các thông tin về pháp lý... có như vậy mới đánh giá được đầy đủ, chính xác toàn diện tình hình tài chính của Công ty. Thành lập bộ máy phân tích, ban hành quy chế phân tích, nâng cao trình độ của các cán bộ làm công tác phân tích tình hình tài chính.

Hiện nay, Công ty TNHH Lavie công việc phân tích tình hình tài chính do kế toán tổng hợp đảm nhận, vì vậy việc phân tích thường chậm và chưa khoa học, các thông tin cung cấp chưa đáp ứng được yêu cầu của các nhà quản lý và các đối tượng quan tâm. Do đó, Công ty nên thành lập một ban phân tích riêng, với những quy định cụ thể về chức năng, quyền hạn và trách nhiệm của ban cũng như từng thành viên.

Để việc phân tích hoạt động một cách thường xuyên, khoa học và có hiệu quả thì ngoài việc thành lập ban phân tích Công ty cần có quy chế cụ thể cho công tác phân tích, trong đó quy định rõ ràng một số nội dung sau: Nội dung, chỉ tiêu phân tích, thời gian tiến hành phân tích, mẫu báo cáo phân tích, đối tượng nhận báo cáo phân tích, thời gian tổ chức công khai các kết quả phân tích, các quy định khác

Hơn nữa, để có được những thông tin tài chính thực sự hữu ích thì phải có nguồn nhân lực giỏi. Hàng năm, Công ty phải để cán bộ phân tích tham gia vào những khóa đào tạo trong và ngoài nước, tham gia vào các buổi hội thảo của các cơ quan, tổ chức về lĩnh vực tài chính, kết hợp với các đối tác nước ngoài để tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm. Công ty nên mời các chuyên gia về lĩnh vực phân tích tình hình tài chính để tập huấn cho các cán

bộ này, và khi cần thiết để có những đánh giá chính xác nhất về tình hình tài chính Công ty và phục vụ cho việc ra quyết định kinh doanh và xử lý các vấn đề phát sinh.

Các phòng ban chức năng của Công ty phải liên hệ chặt chẽ với nhau, cung cấp đầy đủ các thông tin cho bộ phận phân tích, đồng thời phản ánh các vấn đề kinh tế phát sinh để bộ phận phân tích tình hình tài chính xem xét và đưa ra các ý kiến đánh giá và tư vấn phù hợp. Các ý kiến đánh giá, đề xuất của bộ phận phân tích cũng được các phòng ban nghiêm chỉnh thực hiện, như vậy hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ đạt được mục tiêu đề ra. Cuối mỗi năm bộ phận phân tích phải tiến hành tổng kết đánh giá tình hình hoạt động của bộ phận mình để rút kinh nghiệm, tìm hiểu nguyên nhân và có hướng cải thiện trong kỳ tiếp theo.

- *Quy trình phân tích tình hình tài chính*

Bước 1: Lập kế hoạch phân tích. Trong bước này Công ty cần phải xác định được mục tiêu phân tích và chương trình phân tích. Ngoài ra, Công ty phải coi việc phân tích tình hình tài chính là một nhiệm vụ thường xuyên và là yêu cầu bắt buộc.

Bước 2: Thực hiện phân tích. Trong bước này, công việc thực hiện theo trình tự sau: Thu thập thông tin, tính toán các chỉ tiêu phân tích, tổng hợp kết quả tính toán và nhận xét. Các thông tin sử dụng thường là các thông tin trên Báo cáo tài chính. Ngoài ra, các nhà phân tích nên kết hợp với các thông tin trực tiếp trên sổ sách kế toán cũng như các thông tin phi tài chính khác. Các chỉ tiêu phân tích có rất nhiều, do vậy phải xác định được các chỉ tiêu quan trọng, có ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty và việc tính toán các chỉ tiêu này phải được cụ thể hóa trên các báo cáo tài chính và biểu mẫu cụ thể. Sau đó tổng hợp và rút ra nhận xét đối với từng chỉ tiêu, đánh giá mức độ ảnh hưởng của nó đối với tình hình tài chính của Công ty đồng thời dự báo tình hình hoạt động của Công ty trong thời gian tới.

Bước 3: Hoàn thành phân tích, tổ chức thông báo kết quả phân tích và hoàn chỉnh lưu hồ sơ phân tích.

3.2.4. Quản lý chi phí hợp lý, các khoản phát sinh trong công ty

Trong công tác mua hàng, để tiết kiệm các loại chi phí liên quan phát sinh, công ty cần thực hiện lập dự toán các mặt hàng mua vào trên xu hướng biến động giá cả trên thị trường. Đồng thời công ty nên thiết lập cho mình nhiều kênh cung cấp để có nhiều lựa chọn giảm thiểu các tác động xấu do thụ động với thị trường.

Công ty cần quản lý chặt chẽ mọi nguồn vốn đầu tư, vốn vay đảm bảo sử dụng vốn vào hoạt động kinh doanh có hiệu quả; cần có những biện pháp linh hoạt để tận dụng những

khoản thu nhập từ vốn trong thời gian nhàn rỗi, góp phần gia tăng thu nhập từ hoạt động tài chính. Công ty cũng không nên vay nhiều từ ngân hàng để tránh áp lực và rủi ro.

3.2.5. Thu hồi công nợ một cách hợp lý và hiệu quả

Công ty nên ghi nhớ và thực hiện thường xuyên những nội dung sau:

Soạn thảo một chính sách chi trả rõ ràng để hạn chế những vấn đề phát sinh: Yêu cầu khách hàng ký thoả thuận, quy định việc thanh toán phải thực hiện đúng hạn, nêu rõ mức phạt phải chịu nếu khách hàng thanh toán chậm.

Thiết lập một quy trình thu hồi công nợ cho công ty: Xác định rõ cá nhân nào sẽ chịu trách nhiệm làm việc với khách hàng cũng như việc quy định thời gian, cách thức cho việc gửi thư nhắc nhở hay các cuộc điện thoại. Các nhân viên cần phải ý thức được tầm quan trọng của thu hồi nợ chứ không chỉ đơn thuần coi đó là một việc kiêm nhiệm.

Đòi hỏi cam kết chính xác đừng để khách hàng kết thúc trao đổi một cách thoái thác. Công ty nên yêu cầu con số chính xác và thời gian chính xác. Sau đó để lập các cam kết để xác nhận, tránh mọi nguy cơ hiểu lầm và sau cuộc gọi gửi một email xác nhận nội dung.

Phải luôn luôn theo dõi khi khách hàng từ chối tôn trọng cam kết chi trả: Nên yêu cầu rõ ràng là công ty muốn được thông báo nếu khách hàng không thể chi trả đúng hạn và xác định rõ ràng là bạn có thể nhận được thư thanh toán.

Ngoài ra công ty nên trích lập quỹ dự phòng nợ phải thu khó đòi để có nguồn tài chính bù đắp khi không thu hồi nợ kịp thời, tránh tình trạng mất vốn.

3.2.6. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động và tăng cường công tác quản lý vốn lưu động

Để làm tốt công tác quản lý vốn lưu động, công ty cần:

Thường xuyên phân tích hoạt động kinh tế để có nhận thức đúng đắn, đánh giá đúng tình hình kết quả kinh doanh từ đó đưa ra các chiến lược kinh doanh phù hợp.

Tiến hành kiểm tra, kiểm soát thường xuyên các công việc để phát hiện kịp thời những vi phạm đưa ra những biện pháp khắc phục.

Tổ chức kinh doanh để đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh được thông suốt, đảm bảo sự phối hợp nhịp nhàng giữa các bộ phận nhằm giảm tình trạng ứ đọng vốn.

Xác định nhu cầu vốn lưu động cho từng chu kỳ kinh doanh, huy động hợp lý các nguồn vốn bổ sung.

Đồng thời công ty nên có biện pháp đẩy nhanh tốc độ tiêu thụ sản phẩm, giảm bớt hàng tồn kho và có kế hoạch cung ứng dự trữ nguyên vật liệu để giảm bớt hàng tồn kho nguyên vật liệu cố gắng tích cực thu hồi công nợ.

Tiểu kết chương 3

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và phân tích báo tài chính tại Công ty TNHH La Vie ở chương 3 tác giả đã đề xuất một số giải pháp như hoàn thiện nội dung phân tích tình hình tài chính, hoàn thiện tổ chức phân tích tình hình tài chính, quản lý chi phí hợp lý và các khoản phát sinh trong công ty, thu hồi công nợ một cách hợp lý và hiệu quả, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động và tăng cường công tác quản lý vốn lưu động

KẾT LUẬN

Các doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển trong điều kiện nền kinh tế thị trường như ngày nay thì đòi hỏi phải có tiềm lực mạnh mẽ về mặt tài chính. Mặc khác, cùng với sự phát triển của nền kinh tế, các quan hệ kinh tế ngày càng trở nên đa dạng phong phú. Vì vậy, vấn đề đặt ra cho các doanh nghiệp là phải thường xuyên tiến hành phân tích tình hình tài chính và không ngừng hoàn thiện công tác phân tích tình hình tài chính của đơn vị mình, nhằm làm cho kết quả phân tích ngày càng có tác dụng trong việc cung cấp thông tin và ra quyết định quản lý, phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Với ý nghĩa đó, có thể nói phân tích tình hình tài chính là một công cụ quan trọng giúp các doanh nghiệp có điều kiện cho tình hình tài chính luôn ở trạng thái ổn định và lành mạnh, hạn chế tới mức thấp nhất những rủi ro tài chính để sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ngày càng phát triển.

Qua thời gian nghiên cứu tìm hiểu thực trạng công tác phân tích tình hình tài chính tại Công ty TNHH Lavie, đề tài: Nâng cao hiệu quả phân tích tài chính tại Công ty TNHH Lavie đã hoàn thành. Qua quá trình tìm hiểu và hoàn thành bài luận văn em rút ra những kết luận sau:

Thứ nhất, luận văn đã góp phần đánh giá đúng thực trạng phân tích tình hình tài chính tại Công ty TNHH Lavie hiện nay.

Thứ hai, trên cơ sở lý luận và thực tiễn, luận văn đã hoàn thiện phân tích tình hình tài chính phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty, cụ thể:

Hoàn thiện phương pháp phân tích tình hình tài chính tại Công ty TNHH Lavie.

Hoàn thiện nội dung phân tích tình hình tài chính tại Công ty TNHH Lavie.

Hoàn thiện tổ chức phân tích tình hình tài chính tại Công ty TNHH Lavie.

Tác giả hi vọng nội dung, phương pháp và tổ chức phân tích tình hình tài chính đã đưa ra hoàn thiện trong bài luận văn sẽ giúp Công ty TNHH Lavie có điều kiện thực hiện tốt hơn công tác phân tích tình hình tài chính nhằm giúp cho các đối tượng quan tâm thấy được bức tranh toàn cảnh về tài chính của Công ty, từ đó giúp họ đưa ra những quyết định phù hợp.

Mặc dầu đã có nhiều cố gắng, nhưng do kiến thức và phương pháp nghiên cứu còn hạn chế. Do đó, những kết quả nghiên cứu có được mới chỉ là bước đầu, vì vậy không tránh khỏi những hạn chế và thiếu sót. Em rất mong nhận được sự đóng góp bổ sung của các thầy cô giáo, các chuyên gia và đồng nghiệp để luận văn được hoàn thiện hơn.

Xin chân thành cảm ơn!

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Thanh Bình (2013), *Giáo trình Tài chính doanh nghiệp*, trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội
2. Thái Bá Cần (2014), *Thẩm định Báo cáo tài chính doanh nghiệp*, trường Đại học kinh doanh và Công nghệ Hà Nội.
3. Nguyễn Văn Công (2004), *Chuyên khảo về báo cáo tài chính và lập, đọc, kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính*, Nxb Tài chính, Hà Nội.
4. Nguyễn Văn Công (2011), *Lập, đọc, kiểm tra và phân tích Báo cáo tài chính*, Nxb Tài chính.
5. Ngô Thế Chi, Nguyễn Trọng Cơ (2008), *Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp*, NXB Tài chính.
6. Phan Đức Dũng (2013), *Phân tích Báo cáo tài chính doanh nghiệp*
7. Nguyễn Văn Được (2004), *Kế toán quản trị và phân tích kinh doanh*, Nxb Thống kê.
8. Vũ Duy Hào (2008), *Quản trị tài chính doanh nghiệp*, Nxb Tài chính.
9. Trần Thị Hoa (2015), Luận văn: Phân tích báo cáo tài chính nhằm tăng cường quản lý tài chính tại bưu điện tỉnh Nghệ An.
10. Bùi Văn Hoàng (2015), Luận văn: Phân tích báo cáo tài chính Công ty cổ phần Vinaconex 25.
11. Lưu Thị Hương (2002), *Giáo trình tài chính doanh nghiệp*, Nxb Giáo dục.
12. Trần Thị Minh Hương (2005), *Phân tích tài chính – Một công cụ quan trọng của quản lý doanh nghiệp*, Tạp chí Kinh tế và phát triển.
13. Nguyễn Minh Kiều (2008), *Tài chính doanh nghiệp*, Nxb Thống kê.
14. Nguyễn Thế Khải (2010), *Phân tích hoạt động kinh doanh doanh nghiệp*, Nxb Tài chính, Hà Nội.
15. Nguyễn Thế Khải (2016), *Bàn về hệ thống các chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp*, Tạp chí Tài chính.
16. Võ Văn Nhị, TS. Đoàn Ngọc Quế, ThS. Lý Thị Bích Châu (2016), *Hướng dẫn lập, đọc, phân tích báo cáo tài chính và báo cáo kế toán quản trị*, Nxb Thống kê, TP HCM.
17. Nguyễn Năng Phúc (2008), *Giáo trình phân tích báo cáo tài chính*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân.
18. Nguyễn Năng Phúc (2016), *Phân tích hoạt động kinh doanh*, Nxb Tài chính, Hà Nội.
19. Nguyễn Minh Phương (2014), *Giáo trình kế toán quản trị*, Nhà xuất bản tài chính, Hà Nội